

V/v: đăng ký môi trường cho dự án
“Nhà máy sản xuất giấy Linh Anh”

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 09 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Sở nông nghiệp và môi trường tỉnh Thái Nguyên

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại giấy Linh Anh là chủ đầu tư của dự án “Nhà máy sản xuất giấy Linh Anh”, thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP; các nội dung nêu trên được hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNNMT ngày 17 tháng 4 năm 2026) và khoản 3 Mục VII Phần A Phụ lục IX Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Địa chỉ trụ sở chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại giấy Linh Anh: Lô CN2-2, Cụm công nghiệp Quảng Chu, xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4700296737 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp lần đầu ngày 08/4/2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3325320243, chứng nhận lần đầu ngày 26/6/2025 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn cấp.

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại giấy Linh Anh: Ông Phạm Tuấn Hồng - Chức danh: Giám đốc.

- Điện thoại: 0904.410.203; Email: linhanhpaper@gmail.com

Trước đây, dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất giấy Linh Anh” đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy phép môi trường số 2260/GPMT-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025. Tuy nhiên, căn cứ theo khoản 3 Mục VII Phần A Phụ lục IX Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính, dự án hiện tại đã được chuyển đổi và chỉ còn thuộc đối tượng phải Đăng ký môi trường.

Do đó, Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại giấy Linh Anh lập bản Đăng ký môi trường này để cập nhật hồ sơ pháp lý về bảo vệ môi trường của dự án theo quy định hiện hành, đồng thời kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét, hướng dẫn việc chuyển đổi thủ tục môi trường của dự án từ giấy phép môi trường sang đăng ký môi trường và xử lý hiệu lực của Giấy phép môi trường số 2260/GPMT-UBND ngày 12/12/2025 theo quy định. Trong thời gian chưa có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, Công ty tiếp tục thực hiện đầy đủ các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Giấy phép môi trường số 2260/GPMT-UBND.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại giấy Linh Anh đăng ký môi trường cho dự án “Nhà máy sản xuất giấy Linh Anh” với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về dự án

- Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất giấy Linh Anh.
- Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN2-2, Cụm công nghiệp Quảng Chu, xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên.
- Nguồn vốn của dự án: 150.095.134.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà đầu tư là 30.000.000.000 đồng, chiếm 20%; vốn huy động từ tổ chức tín dụng là 120.095.134.000 đồng, chiếm 80%, vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bắc Ninh.
- Tiến độ thực hiện dự án:
 - + Chuẩn bị các thủ tục đầu tư và hoàn thiện hồ sơ môi trường: từ tháng 4/2025 đến tháng 9/2026.
 - + Thi công hoàn thiện các hạng mục công trình và lắp đặt máy móc, thiết bị: từ tháng 10/2026 đến tháng 12/2026.
 - + Vận hành: dự kiến từ tháng 01/2027.
- Quy mô của dự án: Dự án được thực hiện trên diện tích đất thuê 12.336 m² tại Lô CN2-2, Cụm công nghiệp Quảng Chu theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐTKD/CCNQC ngày 05/8/2025 ký với Công ty Cổ phần ONSSEN FUJI Bắc Kạn - chủ đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Quảng Chu, thời hạn thuê đến ngày 18/8/2073. Các hạng mục công trình và cơ cấu sử dụng đất cụ thể như sau:

Bảng 1: Thống kê các hạng mục công trình của dự án

Số hiệu	Tên hạng mục	Kích thước		Quy mô công trình				
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn nổi (m ²)	Diện tích ngầm (m ²)	Số tầng	Ghi chú
1	Nhà xưởng và khu phụ trợ	103,050	68,600	6.884,96	7.529,06		3	
	Khu vực xưởng sản xuất	-	-	6.626,76	6.626,76		1	

	Khu phụ trợ sản xuất	-	-	258,20	902,30		3	
2	Nhà nồi hơi	40,715	12,000	488,58	488,58		1	
3	Nhà bảo vệ	4,000	3,000	12,00	12,00		1	
4	Nhà để xe + P.bơm + PKT điện	29,000	6,000	174,00	174,00	216,00	1	Bể nước ngầm SH + PCCC
5	Trạm biến áp treo							
6	Nhà rác + khu vệ sinh	16,000	6,000	96,00	96,00		1	
7	Trạm xử lý nước thải	31,800	6,000	194,54	267,41		1	
8	Công và hàng rào							

Bảng 2: Cơ cấu sử dụng đất của dự án

TT	Thông số kỹ thuật	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng diện tích đất	12.336,00	100
2	Tổng diện tích xây dựng	7.807,14	-
3	Tổng diện tích sân	8.428,11	-
4	Mật độ xây dựng (quy định tối đa 70%)	-	63,29
5	Hệ số sử dụng đất	-	0,683
6	Diện tích thảm cỏ, cây xanh (quy định tối thiểu 20%)	2.468,50	20,01
7	Diện tích sân đường	2.060,36	16,70

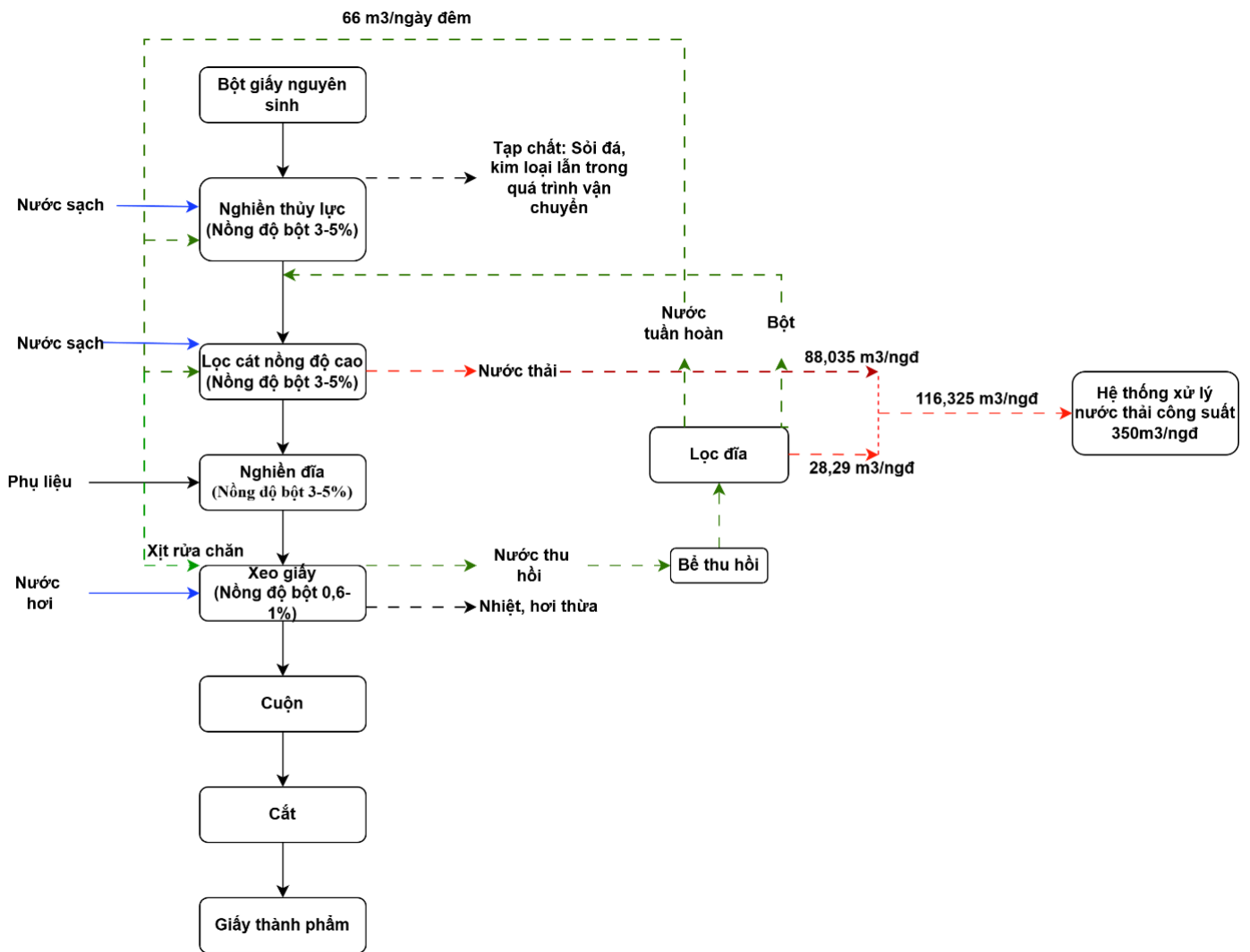
- Công suất của dự án:

+ Sản xuất giấy Tissue dạng cuộn bán thành phẩm: 9.920 tấn/năm (định lượng 11 - 13 gsm).

+ Sản xuất giấy Kraft: 10.500 tấn/năm (giấy mộc, định lượng 80 - 120 gsm).

- Công nghệ và loại hình sản xuất: Dự án thuộc loại hình sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, không có công đoạn sản xuất bột giấy từ nguyên liệu thô, không có công đoạn khử mực, không sản xuất bao bì từ giấy Kraft. Dây chuyền sản xuất gồm 08 dây chuyền sản xuất giấy Tissue và 01 dây chuyền sản xuất giấy Kraft, cụ thể:

* Quy trình sản xuất giấy Tissue:



Hình 1: Sơ đồ quy trình sản xuất giấy Tissue

Thuyết minh quy trình sản xuất giấy Tissue:

Bước 1 - Nghiền thủy lực: Bột giấy nguyên sinh được đưa vào máy nghiền thủy lực để đánh thành sợi, sau đó tiếp tục được đánh tơi và chuyển qua máy nghiền để tạo thành bột giấy với các sợi bột dạng ngắn hơn (nồng độ bột 3 - 5%).

Bước 2 - Lọc cát nồng độ cao: Bột giấy ướt từ hồ điều tiết được đưa qua sàng có lỗ và rãnh đủ hình dạng, kích thước để loại bỏ các tạp chất kích thước lớn chưa được phân loại hết, sau đó lắng để loại bỏ cặn và nước thải. Bột giấy được điều tiết nồng độ phù hợp trước khi chuyển sang công đoạn tiếp theo (nồng độ bột 3 - 5%). Công đoạn này phát sinh lượng nước thải sản xuất lớn, được dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 350 m³/ngày đêm của nhà máy để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Quảng Chu.

Bước 3 - Nghiền đĩa: Bột giấy sau khi được sàng lọc được điều tiết nồng độ phù hợp bằng cách phối trộn với các chất phụ liệu và được nghiền đến độ nghiền yêu cầu (nồng độ bột 3 - 5%).

Bước 4 - Xeo giấy: Bột giấy từ hệ thống nghiền đĩa được bơm sang máy xeo qua

hệ thống bơm điều chỉnh nồng độ. Trước khi xeo, bột giấy được đưa qua bồn nước trắng ngoài máy để tiếp tục loại bỏ cặn nồng độ thấp trên mặt bột, sau đó chuyển qua sàng áp lực nhiều đoạn, chảy qua lưới trên thùng chảy bột và hình thành băng giấy. Phần nước trong bột giấy chảy qua lớp đệm sợi và lưới xeo rồi xuống máng hứng, để lại lớp sợi trên lưới xeo, tạo ra tờ giấy có cấu trúc mềm xốp (nồng độ bột 0,6 - 1%). Lượng giấy đứt ướt trong quá trình xeo và giấy rìa mép khi cuốn được đưa trở lại công đoạn phân tán bột để tận dụng làm nguyên liệu sản xuất. Trong công đoạn xeo giấy, băng giấy được ép và sấy như sau:

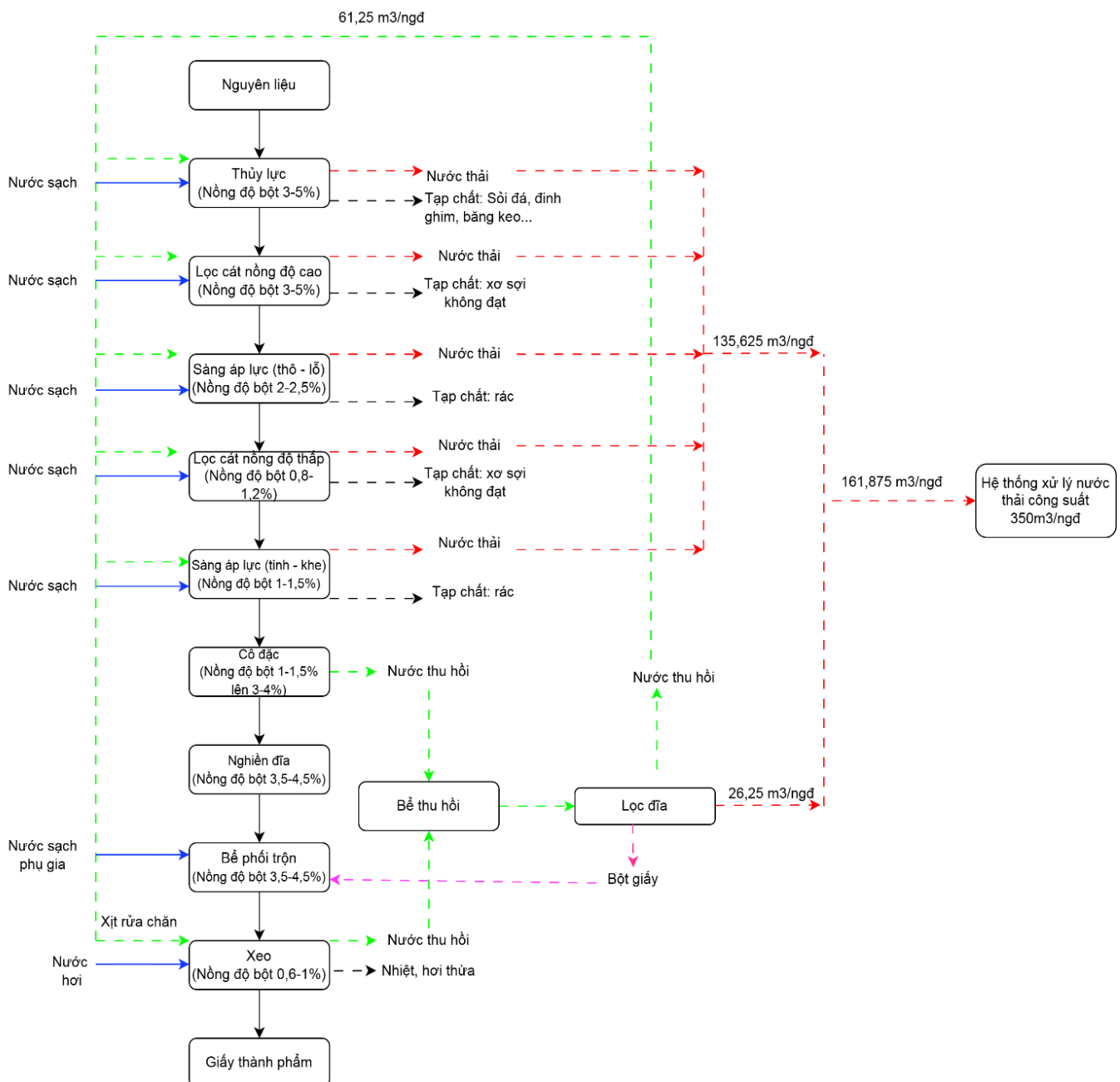
+ Ép: Băng giấy sau khi tạo hình trên lưới xeo được ép nhằm tách nước, tăng độ bền, độ nhẵn và độ chặt cho băng giấy ướt. Dự án sử dụng hệ thống ép chân không; băng giấy đi vào khe ép giữa hai trục và được đỡ bằng chặn ép, lượng nước còn lại được hút qua các lỗ trên bề mặt trục ép nhờ lực hút chân không. Lượng nước trắng phát sinh từ quá trình ép được thu gom, đưa qua bể thu hồi và tuần hoàn tái sử dụng cho các công đoạn sản xuất; lượng bột giấy có trong nước trắng được tách ra tại hệ thống lọc đĩa và tận dụng làm nguyên liệu sản xuất.

+ Sấy khô: Sau khi ép, băng giấy ướt có độ ẩm khoảng 45 - 46%; phần nước còn lại được lấy đi bằng quá trình bốc hơi trong buồng sấy. Hệ thống sấy gồm nhiều trục đường kính lớn bằng gang, được nạp hơi nước nóng bên trong; hơi nước gia nhiệt các trục sấy được lấy từ 01 lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ. Băng giấy ướt tì chặt vào trục sấy qua lớp chặn sấy có tính thấm nước, giúp cải thiện hiệu quả truyền nhiệt.

Bước 5 - Cuộn, cắt: Sau khi được sấy khô, giấy được đưa tới các lô để cuộn thành cuộn và cắt theo nhu cầu của khách hàng.

Nước phát sinh trong quá trình xeo giấy được đưa về bể thu hồi, qua hệ thống lọc đĩa để xử lý và tuần hoàn lại cho sản xuất giấy Tissue.

* Quy trình sản xuất giấy Kraft:



Hình 2: Sơ đồ sản xuất giấy Kraft
Thuyết minh quy trình sản xuất giấy Kraft:

Công đoạn chuẩn bị bột liệu: Giấy phế liệu từ kho bãi được xe nâng đưa tới băng tải và nạp liên tục vào thiết bị nghiền thủy lực cùng với nước sạch. Máy nghiền thủy lực có dạng hình trụ đứng, tại tâm đáy thiết bị bố trí cánh khuấy để đánh tơi giấy nguyên liệu; giấy được đánh rã trong môi trường nước tạo huyền phù bột giấy nồng độ khoảng 3 - 5%. Trong quá trình này, các tạp chất lẫn trong giấy nguyên liệu (nylon, xốp) được tách ra: phần tạp chất nhẹ nổi lên bề mặt và được công nhân vớt ra khỏi thiết bị, phần tạp chất nặng lắng xuống đáy và định kỳ được tháo ra ngoài đưa đi xử lý theo quy định.

Huyền phù bột giấy tiếp tục được đưa qua máy lọc cát nồng độ cao để tách các mảnh tạp chất thô kích thước lớn (mẫu kim loại, đinh ghim, thủy tinh, nhựa) vừa bị máy nghiền thủy lực làm vỡ ra và còn lẫn trong dòng bột. Lượng tạp chất tách ra được thu

gom, lưu chứa tạm thời trong kho chứa của nhà máy và định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

Dòng bột sau khi loại bỏ tạp chất thô được chuyển qua hệ thống sàng áp lực để phân loại theo kích thước lỗ sàng lớn hơn 3 ly (hoặc khe sàng 0,5 mm). Tại đây, phần tạp chất nhẹ (băng keo, các mảnh nguyên liệu chưa tan hết), phần bột giấy sợi trung bình và sợi dài, phần bột giấy sợi ngắn được tách thành các dòng riêng; phần tạp chất nhẹ được thu gom, lưu chứa và chuyển giao xử lý theo quy định. Phần bột sợi trung bình và sợi lớn lần lượt được tách ra tại thiết bị lọc cát nồng độ trung và máy lọc cát nồng độ thấp.

Bột giấy sau khi được sàng lọc được điều tiết nồng độ phù hợp bằng cách phối trộn với các chất phụ liệu và được nghiền đến độ nghiền yêu cầu. Bột giấy xơ sợi dài được phối trộn với hóa chất phụ gia (chất trợ bảo lưu) tại bể phối trộn trước khi bơm tới xưởng xeo giấy để làm bột mặt và bột đáy của giấy Kraft thành phẩm.

Nước thải phát sinh từ các công đoạn nghiền thủy lực, lọc cát nồng độ cao, sàng áp lực thô - lỗ, lọc cát nồng độ thấp và sàng áp lực tinh - khe được dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 350 m³/ngày đêm bằng hệ thống đường ống PVC.

Công đoạn xeo giấy (tạo hình, nồng độ bột 0,6 - 1%): Bột giấy được bơm sang máy xeo qua hệ thống bơm điều chỉnh nồng độ. Trước khi xeo, bột giấy được đưa qua bồn nước trắng ngoài máy để tiếp tục loại bỏ cặn nồng độ thấp trên mặt bột, sau đó chuyển qua sàng áp lực nhiều đoạn cấp 1, chảy qua lưới trên thùng chảy bột và hình thành băng giấy. Phần nước trong bột giấy chảy qua lớp đệm sợi và lưới xeo rồi xuống máng hứng, để lại lớp sợi trên lưới xeo. Lượng giấy đứt ướt trong quá trình xeo và giấy rìa mép khi cuốn cuộn được đưa trở lại công đoạn phân tán bột để tận dụng làm nguyên liệu sản xuất. Định kỳ hằng ngày, vào cuối mỗi ca sản xuất, dự án tiến hành phun xịt rửa lưới xeo giấy. Trong công đoạn xeo giấy, băng giấy được ép ướt, sấy khô và cán láng như sau:

+ Ép ướt: Băng giấy sau khi tạo hình trên lưới xeo được ép nhằm tách nước, tăng độ bền, độ nhẵn và độ chặt cho băng giấy ướt. Dự án sử dụng hệ thống ép chân không; băng giấy đi vào khe ép giữa hai trục và được đỡ bằng chặn ép, lượng nước còn lại được hút qua các lỗ trên bề mặt trục ép nhờ lực hút chân không. Lượng nước trắng phát sinh từ quá trình ép được thu gom, đưa qua hệ thống lọc và tuần hoàn tái sử dụng cho các công đoạn sản xuất; lượng bột giấy có trong nước trắng được tách ra tại hệ thống lọc và tận dụng làm nguyên liệu sản xuất.

+ Sấy khô: Sau khi ép, băng giấy ướt có độ ẩm khoảng 45 - 46%; phần nước còn lại được lấy đi bằng quá trình bốc hơi trong buồng sấy. Hệ thống sấy gồm nhiều trục đường kính lớn bằng gang, được nạp hơi nước nóng bên trong; hơi nước gia nhiệt các trục sấy được lấy từ 01 lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ. Băng giấy ướt tì chặt vào trục

sấy qua lớp chắn sấy có tính thấm nước, giúp cải thiện hiệu quả truyền nhiệt.

+ Cán láng: Băng giấy sau khi sấy khô được đưa tới hệ thống cán láng để tạo độ phẳng thích hợp, đồng thời cải thiện tính đồng nhất của một số tính chất theo hướng ngang của máy xeo, đặc biệt là bề dày giấy. Băng giấy đi qua khe ép giữa các cặp trục cán, được ép vào bề mặt phẳng của trục cán, qua đó làm biến dạng dẻo băng giấy và làm cho mặt giấy đạt độ phẳng theo yêu cầu của sản phẩm.

Nước phát sinh trong quá trình xeo giấy được đưa về bể thu hồi, qua hệ thống lọc đĩa để xử lý và tuần hoàn lại cho sản xuất giấy Kraft. Ngoài ra, dự án tiến hành vệ sinh nhà xưởng, máy móc dây chuyền sản xuất định kỳ 01 lần/ngày; nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh được đưa về trạm xử lý nước thải của nhà máy để xử lý.

Chế độ làm việc: 08 giờ/ca, 03 ca/ngày, 25 ngày/tháng, 300 ngày/năm. Tổng số lao động khi nhà máy hoạt động ổn định là 30 người.

- Hồ sơ pháp lý về bảo vệ môi trường hiện có của dự án:

+ Giấy phép môi trường số 2260/GPMT-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại giấy Linh Anh thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất giấy Linh Anh; thời hạn 10 (mười) năm, có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 12/12/2035.

+ Biên bản thỏa thuận đầu nối, xử lý nước thải ngày 25/10/2025 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Onsen Fuji Bắc Kạn - chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Quảng Chu.

+ Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐTKD/CCNQC ngày 05/8/2025, thời hạn thuê đến ngày 18/8/2073.

2. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của dự án

2.1. Nhu cầu nguyên, vật liệu và hóa chất của dự án

Bảng 3: Nhu cầu nguyên, vật liệu, nhiên liệu và hóa chất của dự án

TT	Tên nguyên liệu, hóa chất	Đơn vị	Khối lượng	Mục đích sử dụng
I	Nguyên, phụ liệu			
1	Giấy phế liệu	tấn/năm	11.602,5	Nguyên liệu chính sản xuất giấy Kraft
2	Bột giấy nguyên sinh (độ ẩm 10%)	tấn/năm	10.912	Nguyên liệu chính sản xuất giấy Tissue
3	Bao bì đóng gói, dây đai buộc	tấn/năm	18	Đóng gói sản phẩm
4	Keo AKD (định mức 5 kg/tấn giấy)	tấn/năm	52,5	Công đoạn ép keo, giấy Kraft

TT	Tên nguyên liệu, hóa chất	Đơn vị	Khối lượng	Mục đích sử dụng
5	Chất phá bột (định mức 1 kg/tấn giấy)	tấn/năm	10,5	Công đoạn ép keo, giấy Kraft
6	Xút (NaOH)	tấn/năm	1,4	Vệ sinh lưới xeo
7	Bột sắn (định mức 400 g/m ²)	tấn/năm	612,6	Gia keo bề mặt, giấy Kraft
8	Chất bảo lưu dạng bột (định mức 0,05 kg/tấn giấy)	tấn/năm	0,525	Sản xuất giấy Tissue
II	Chất đốt			
1	Sinh khối (mùn cưa, vỏ cây), định mức đốt 400 kg/tấn hơi	kg/giờ	3.000	Nhiên liệu đốt lò hơi
III	Phụ liệu			
1	Dầu mỡ bôi trơn	lít/năm	600	Bảo dưỡng máy móc
2	Hơi công nghiệp	tấn/giờ	7,5	Sản xuất giấy
IV	Hóa chất phục vụ công tác bảo vệ môi trường			
1	PAC	tấn/năm	15,2	Xử lý nước thải
2	PAM	tấn/năm	0,175	Xử lý nước thải
3	NaOH	tấn/năm	0,615	Xử lý nước thải
4	Ure (CO(NH ₂) ₂)	tấn/năm	1,32	Bổ sung dinh dưỡng cho vi sinh
5	MAP (MgNH ₄ PO ₄)	tấn/năm	0,7	Bổ sung dinh dưỡng cho vi sinh
6	Javen (NaClO 10%)	lít/năm	1.319	Khử trùng nước thải
7	NaOH	kg/năm	300	Dung dịch hấp thụ xử lý khí thải

2.2. Nhu cầu nhiên liệu của dự án

- Nhiên liệu đốt lò hơi: sinh khối (mùn cưa, vỏ cây), định mức đốt 400 kg nhiên liệu/tấn hơi, khối lượng sử dụng 3.000 kg/giờ; quy đổi theo chế độ vận hành 24 giờ/ngày, 300 ngày/năm tương đương khoảng 21.600 tấn/năm.

- Dầu DO phục vụ máy phát điện dự phòng: sử dụng gián đoạn, chỉ vận hành khi mất điện lưới hoặc chạy thử tải định kỳ.

2.3. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cấp nước: Trạm cấp nước sạch của Cụm công nghiệp Quảng Chu, công suất 800 m³/ngày đêm.

- Nhu cầu sử dụng nước của dự án cụ thể như sau:

Bảng 4: Nhu cầu sử dụng nước của dự án

TT	Mục đích sử dụng	Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Ghi chú
1	Nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên	2,55	30 người
2	Nước cấp cho hoạt động sản xuất giấy	349,75	Gồm 08 dây chuyền giấy Tissue và 01 dây chuyền giấy Kraft, chi tiết tại mục 2.1 và 2.2
2.1	- Dây chuyền sản xuất giấy Kraft (35 tấn sản phẩm/ngày)	-	Nước để sản xuất 262,50 m ³ /ngày; bay hơi 39,375 m ³ /ngày đêm; xả về trạm XLNT 161,875 m ³ /ngày; tuần hoàn từ lượng nước bổ sung 61,25 m ³ /ngày
2.2	- Dây chuyền sản xuất giấy Tissue (33 tấn sản phẩm/ngày)	-	Nước để sản xuất 214,50 m ³ /ngày; bay hơi 32,175 m ³ /ngày đêm; xả về trạm XLNT 116,325 m ³ /ngày; tuần hoàn từ lượng nước bổ sung 66,00 m ³ /ngày
3	Nước cấp bổ sung cho lò hơi	48,00	-
4	Nước rửa ngược bộ làm mềm nước lò hơi	3,00	-
5	Nước bổ sung cho tháp rửa khí thải	2,00	-
6	Nước cấp cho vệ sinh công nghiệp, vệ sinh nhà xưởng	4,00	-
	Tổng cộng	409,30	

- Lượng nước được thu hồi, tuần hoàn tái sử dụng trong dây chuyền sản xuất là 127,25 m³/ngày đêm, trong đó dây chuyền giấy Tissue là 66,00 m³/ngày đêm và dây chuyền giấy Kraft là 61,25 m³/ngày đêm. Nước thu hồi của hai dây chuyền được xử lý và tuần hoàn riêng biệt, không sử dụng chung.

2.4. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cấp điện: hệ thống cấp điện của Cụm công nghiệp Quảng Chu do Công ty Điện lực Thái Nguyên cung cấp.

- Khối lượng điện tiêu thụ của dự án khoảng 734.400 kWh/tháng, tương đương khoảng 24.480 kWh/ngày.

2.5. Sản phẩm của dự án

- Giấy Tissue dạng cuộn bán thành phẩm (11 - 13 gsm), sản lượng 9.920 tấn/năm, dùng để gia công thành phẩm giấy ăn, giấy lau tay, giấy vệ sinh; chất lượng sản phẩm đáp ứng QCVN 09:2015/BCT.

- Giấy Kraft dạng cuộn bán thành phẩm (giấy mộc 80 - 120 gsm), sản lượng 10.500 tấn/năm, dùng để sản xuất bao bì.

3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của dự án

3.1. Loại nước thải và khối lượng nước thải từng loại dự kiến phát sinh

- Loại nước thải phát sinh và khối lượng:

Bảng 5: Loại và khối lượng nước thải dự kiến phát sinh

TT	Nguồn phát sinh nước thải	Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải
1	Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên (bể tự hoại, rửa tay chân)	2,55	Sinh hoạt
2	Nước thải từ công đoạn sản xuất giấy Tissue và giấy Kraft	278,20	Công nghiệp
3	Nước thải từ hoạt động của lò hơi, gồm: xả đáy định kỳ 5,4 m ³ (1 tuần/lần); thay dung dịch hấp thụ của tháp xử lý khí thải 4,4 m ³ (1 tháng/lần); rửa ngược bộ làm mềm nước 3,0 m ³ (2 ngày/lần)	12,80	Công nghiệp
4	Nước thải vệ sinh công nghiệp, vệ sinh nhà xưởng	4,00	Công nghiệp
	Tổng cộng	297,55	

- Tính chất, thành phần nước thải: thành phần các chất ô nhiễm đặc trưng của từng nguồn thải xác định theo Phụ lục 1 Giấy phép môi trường số 2260/GPMT-UBND ngày 12/12/2025, cụ thể:

+ Nước thải sinh hoạt: chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P), Coliform.

+ Nước thải từ các công đoạn sản xuất giấy hằng ngày: nhiệt độ, độ màu, pH, chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P), Coliform, AOX, Dioxin.

+ Nước thải từ xả đáy lò hơi định kỳ: chất rắn lơ lửng (TSS).

+ Nước thải thay thế định kỳ của tháp hấp thụ xử lý khí thải lò hơi: chất rắn lơ lửng (TSS), NaOH.

+ Nước thải định kỳ từ hoạt động rửa ngược bộ làm mềm nước lò hơi: chất rắn lơ lửng (TSS).

+ Nước thải vệ sinh công nghiệp hằng ngày: chất rắn lơ lửng (TSS).

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng: Dự án nằm trong Cụm công nghiệp Quảng Chu, toàn bộ nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải của nhà máy được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp, không xả trực tiếp ra môi trường. Chất lượng nước thải sau xử lý bảo đảm đạt tiêu chuẩn tiếp nhận, đầu nối của Cụm công nghiệp Quảng Chu theo Biên bản thỏa thuận đầu nối ngày 25/10/2025 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại giấy Linh Anh với Công ty Cổ phần ONSSEN FUJI Bắc Kạn, cụ thể như sau:

Bảng 6: Giá trị giới hạn các thông số ô nhiễm trong nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Quảng Chu

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Độ màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 - 9
4	COD	mg/l	150
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
8	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	10
9	Tổng N	mg/l	40
10	Tổng P	mg/l	6
11	Tổng PCBs	mg/l	0,003
12	Coliform	MPN/100mL	-
13	AOX	mg/l	7,5
14	Dioxin	pgTEQ/l	10

3.2. Nguồn và lưu lượng khí thải dự kiến phát sinh

- Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống lò hơi tầng sôi công suất 15 tấn hơi/giờ, áp suất làm việc 8 bar, sử dụng nhiên liệu sinh khối (mùn cưa, vỏ cây). Đây là nguồn khí thải xả ra môi trường phải được xử lý của dự án.

+ Khí, mùi phát sinh từ trạm xử lý nước thải (chủ yếu từ công đoạn xử lý kỵ khí và bể chứa bùn) với lưu lượng khoảng 6,65 m³/giờ.

+ Bụi giấy phát sinh phân tán trong khu vực nhà xưởng sản xuất.

+ Khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu DO: phát sinh gián đoạn, tải lượng không đáng kể.

- Lưu lượng khí thải dự kiến phát sinh: Lưu lượng khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu sinh khối của lò hơi khoảng 28.151 m³/giờ. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi được đầu tư đồng bộ với công suất thiết kế 40.000 m³/giờ; lưu lượng xả khí thải tối đa của dự án là 40.000 m³/giờ.

- Thành phần khí thải: theo Phụ lục 2 Giấy phép môi trường số 2260/GPMT-UBND ngày 12/12/2025, hoạt động sản xuất của dự án phát sinh 01 nguồn bụi, khí thải từ lò hơi (đốt sinh khối), thành phần chủ yếu gồm bụi tổng, CO, NO_x và SO₂.

+ Khí, mùi từ trạm xử lý nước thải: NH₃, CH₄, H₂S, mercaptan và các hợp chất hữu cơ bay hơi sinh ra từ quá trình phân hủy kỵ khí.

+ Bụi giấy trong khu vực nhà xưởng: bụi xơ sợi phát sinh phân tán từ quá trình vận chuyển và xử lý bột giấy.

+ Khí thải máy phát điện dự phòng (nhiên liệu DO): bụi, CO, NO_x, SO₂; phát sinh gián đoạn, tải lượng không đáng kể.

- Vị trí xả khí thải: 01 ống khói cao 20 m, có sàn thao tác và vị trí lấy mẫu theo quy định; phương thức xả thải: cưỡng bức bằng quạt hút, liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của dự án. Nguồn tiếp nhận: môi trường không khí xung quanh tọa độ:

$$X = 2416552; Y = 270749$$

(hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiếu 3°).

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C, cụ thể như sau:

Bảng 7: Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/BTNMT (cột C)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 60
3	CO	mg/Nm ³	≤ 350
4	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250
5	NO _x	mg/Nm ³	≤ 300

3.3. Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dự kiến phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của 30 cán bộ, công nhân viên làm việc tại nhà máy, thành phần chủ yếu là chất thải hữu cơ dễ phân hủy (thức ăn thừa, vỏ hoa quả, lá cây), giấy, bao bì các loại. Khối lượng phát sinh khoảng 15 kg/ngày, tương đương khoảng 4.500 kg/năm.

3.4. Loại và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường dự kiến phát sinh

Bảng 8: Loại và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường dự kiến phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Tạp chất lẫn trong giấy phế liệu (nilon, xốp, đinh ghim, dây buộc, đất, cát...), chiếm 3% khối lượng giấy phế liệu	348.075	Rắn
2	Bùn thải từ bể tự hoại	5.500	Rắn
3	Bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thu gom nước mưa	5.460	Rắn
4	Tro xỉ đáy lò hơi (3% khối lượng nhiên liệu sinh khối)	648.000	Rắn
	Tổng cộng	1.007.035	

3.5. Loại và khối lượng chất thải nguy hại dự kiến phát sinh

Khối lượng chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát của dự án phát sinh cụ thể như sau:

Bảng 9: Loại và khối lượng chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh

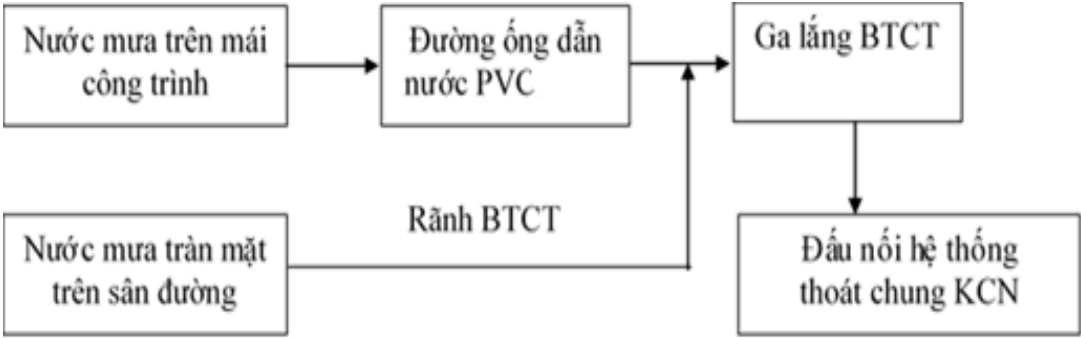
TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Phân định
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	45	NH
2	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn thải	Lỏng	17 02 03	155	NH
3	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	20	KS
4	Bao bì mềm thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	35	KS
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa lẫn thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	45	KS
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại lẫn thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	65	KS
7	Giẻ lau, găng tay dính thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	44	KS
8	Bùn thải có nguy cơ chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải, xử lý khí thải	Rắn	12 06 05	7.641	KS
	Tổng cộng			8.050	

Ghi chú: NH - chất thải nguy hại (tổng 200 kg/năm); KS - chất thải công nghiệp phải kiểm soát (tổng 7.850 kg/năm), theo Phụ lục 4 Giấy phép môi trường số 2260/GPMT-UBND ngày 12/12/2025.

4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án

4.1. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước mưa, nước thải

a) Hệ thống thu gom, thoát nước mưa



Hình 3: Sơ đồ thu gom nước mưa

Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa tách riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước thải. Nước mưa trên mái được thu vào các phễu thu, theo ống đứng uPVC D160 xuống các hố ga trong và ngoài nhà. Xung quanh nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ bố trí hệ thống cống D600 thu gom nước mưa nội bộ, dẫn toàn bộ nước mưa của dự án đầu nối vào mương thoát nước mưa của Cụm công nghiệp Quảng Chu. Các đoạn cống qua đường sử dụng cống hộp BTCT lắp ghép chịu tải trọng H30, cống tròn BTCT đúc ly tâm theo TCXDVN 372-06, cống hộp bê tông đúc sẵn theo TCXDVN 392-2007, chiều dày lớp phủ đỉnh cống tối thiểu 0,6 m. Dọc tuyến cống bố trí hố ga thu và ga thăm để thu nước mặt và lắng cặn; hố ga đổ BTCT, nắp và tấm thu nước bằng composite.

Bảng 10: Khối lượng và quy mô công trình thu gom, thoát nước mưa

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống cống D600	m	360
2	Đường ống PVC D160	m	300
3	Ga thu, ga thăm	cái	18

b) Hệ thống thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy, riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

Cụ thể:

- Nước thải bồn cầu, xí tiêu được xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 03 ngăn (thể tích mỗi bể 6 m³, tổng 12 m³), sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 350 m³/ngày đêm bằng đường ống uPVC D140, chiều dài khoảng 100 m.

- Nước thải rửa tay chân, rửa sàn được thu gom bằng hệ thống rãnh thu kích thước (300 × 200) mm, dài 150 m, đầu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom nước thải của dự án.

- Nước thải từ công đoạn xeo của 08 dây chuyền giấy Tissue: thu vào 08 bể thu hồi 20 m³/bể (2,5 × 4 × 2 m), tự chảy theo ống D110 dài khoảng 60 m về 04 bể gom 50 m³/bể (6,4 × 3,9 × 2 m); bơm lên 01 hệ thống lọc đĩa 100 m³/giờ bằng ống D140 dài 60 m; nước sau lọc đĩa tuần hoàn khoảng 70% cho sản xuất (50% cho nghiền thủy lực và lọc cát nồng độ cao, 20% cho xịt rửa chắn), phần còn lại tự chảy theo ống D140 dài 40 m về trạm xử lý nước thải.

- Nước thải từ công đoạn cô đặc và xeo của dây chuyền giấy Kraft: thu vào 01 bể thu hồi 40 m³ (4 × 5 × 2 m), tự chảy theo ống D110 dài khoảng 20 m về 02 bể gom 50 m³/bể (5 × 5 × 2 m); bơm lên 01 hệ thống lọc đĩa 100 m³/giờ bằng ống D140 dài khoảng 10 m; nước sau lọc đĩa tuần hoàn khoảng 70% cho sản xuất (50% cho nghiền thủy lực, lọc cát nồng độ cao, sàng áp lực thô - lỗ, lọc cát nồng độ thấp, sàng áp lực tinh - khe và bể phối trộn; 20% cho xịt rửa chắn), phần còn lại tự chảy theo ống D110 dài 60 m về trạm xử lý nước thải.

- Nước thải từ các công đoạn nghiền thủy lực, lọc cát nồng độ cao, sàng áp lực thô - lỗ, lọc cát nồng độ thấp, sàng áp lực tinh - khe: thu gom bằng ống D140 dài khoảng 100 - 120 m về trạm xử lý nước thải.

- Nước xả đáy lò hơi định kỳ: thu gom bằng cống uPVC D140 dài khoảng 120 m về trạm xử lý nước thải.

- Nước thay thế dung dịch hấp thụ của tháp xử lý khí thải lò hơi (tần suất 01 tháng/lần): thu gom bằng cống uPVC D110 dài khoảng 120 m về trạm xử lý nước thải.

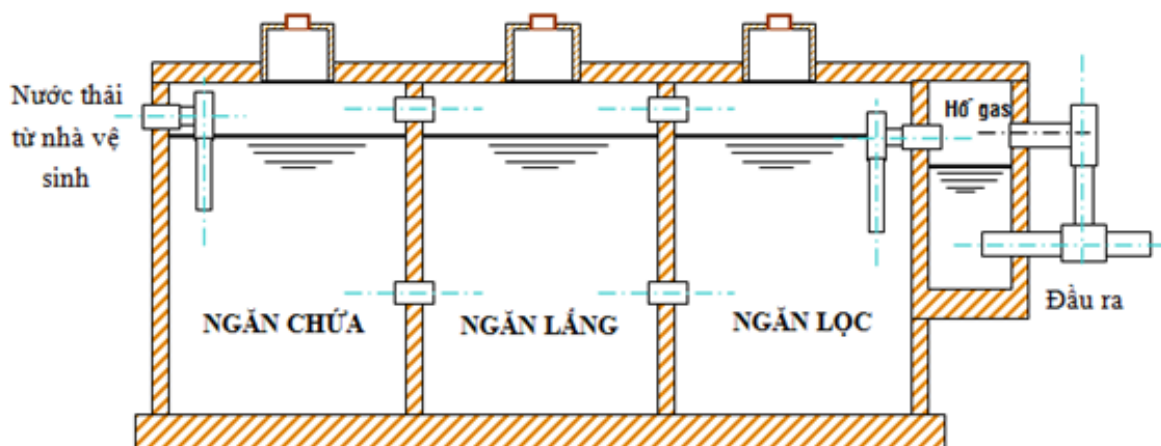
- Nước thải vệ sinh công nghiệp hằng ngày: xả vào hệ thống rãnh thu kích thước (0,3 × 0,2) m, dài khoảng 150 m dẫn về trạm xử lý nước thải.

- Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Quảng Chu tại hố ga D23 trên tuyến đường RD 01 bằng đường ống uPVC D140 dài khoảng 75 m.

Bảng 11: Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước thải

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể tự hoại	bể	02	Tổng dung tích khoảng 12 m ³
2	Hố ga	hố	06	2,4 m ³ /hố
3	Hệ thống thu gom nước thải	m	1.195	Ống uPVC D140, D110, độ dốc i = 1%
4	Hệ thống rãnh thu gom	m	150	Kích thước (300 × 200) mm

c) Bể tự hoại



Hình 4: Sơ đồ minh họa bể tự hoại của Dự án

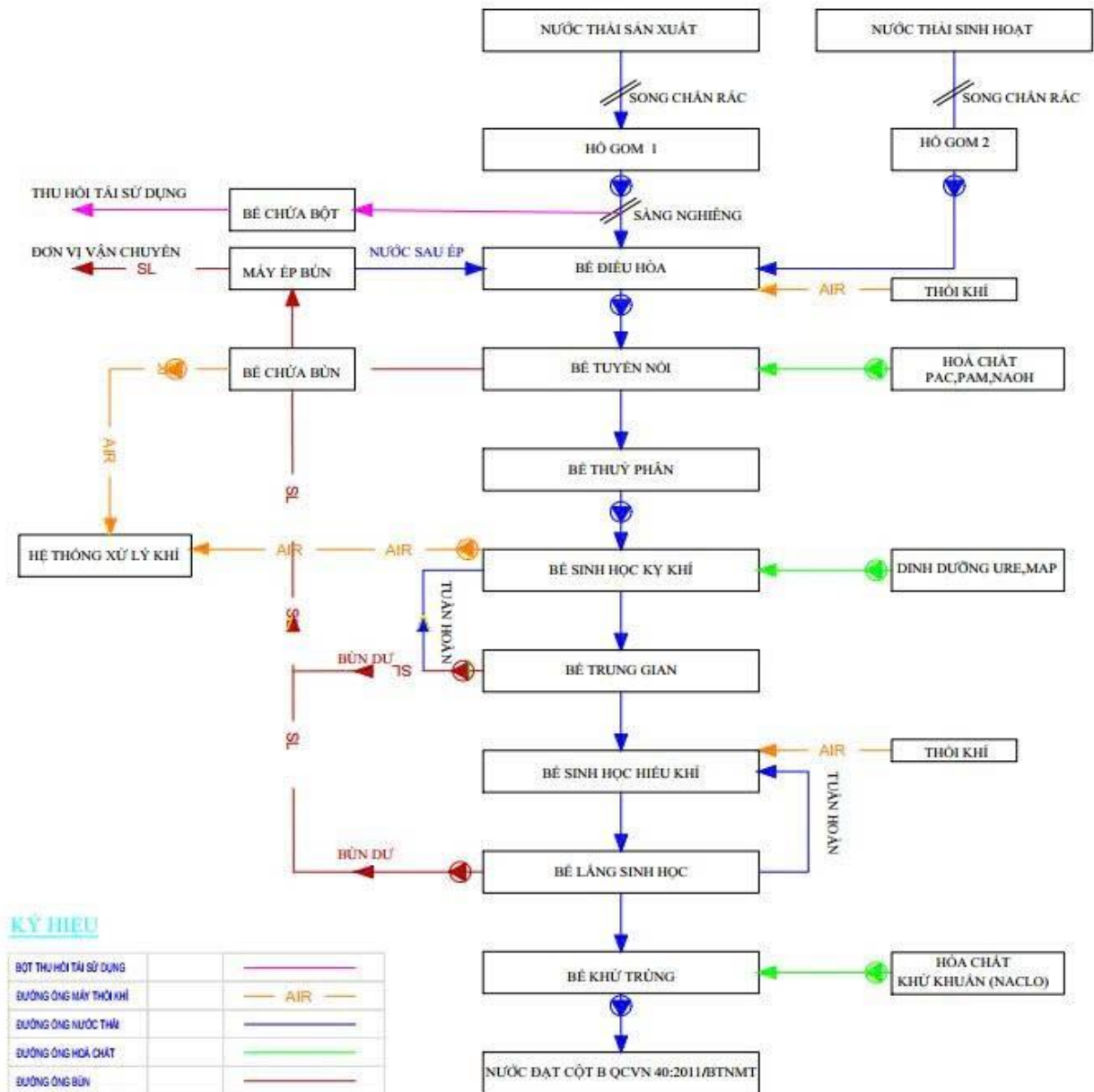
Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ tại 02 bể tự hoại cải tiến 03 ngăn, tổng thể tích 12 m³, xây ngầm. Thành bể xây gạch đặc vữa xi măng M75 dày 220 mm, trát hai lớp vữa xi măng M75 (lớp 1 dày 15 mm, lớp 2 dày 10 mm), bên trong đánh lớp xi măng và sơn chống ăn mòn; nắp bể bằng BTCT M200 dày 100 mm.

Nước thải vào ngăn thứ nhất để lắng cặn và lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ; nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở các ngăn tiếp theo nước thải chuyển động từ dưới lên, tiếp xúc với lớp bùn vi sinh kỵ khí ở đáy bể để phân hủy chất hữu cơ. Ngăn cuối là ngăn lọc kỵ khí, tăng cường làm sạch và giữ cặn lơ lửng. Thời gian lưu nước bảo đảm không nhỏ hơn 2,5 ngày. Định kỳ 03 tháng/lần bổ sung chế phẩm vi sinh; bùn cặn được đơn vị có chức năng hút và xử lý định kỳ.

d) Trạm xử lý nước thải công suất 350 m³/ngày đêm

Quy trình công nghệ của trạm xử lý nước thải như sau:

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 350 M3/NGĐ



Hình 5: Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của Dự án

Thuyết minh công nghệ: Các dòng nước thải được thu gom qua song chắn rác về hồ gom, qua sàng nghiêng tách bột giấy còn sót, sau đó bơm lên bể điều hòa. Bể điều hòa có nhiệm vụ cân bằng lưu lượng và ổn định nồng độ chất ô nhiễm đầu vào, tránh quá tải từng đợt cho hệ thống; trong bể lắp đặt hệ thống phân phối khí thô để tránh phân hủy yếm khí sinh mùi hôi. Nước thải tiếp tục qua bể tuyển nổi khí hòa tan (DAF) để tách chất rắn lơ lửng và dầu mỡ bằng keo tụ PAC, PAM. Bể thủy phân cắt mạch các hợp chất hữu cơ khó phân hủy, tạo điều kiện cho công đoạn kỵ khí. Bể sinh học kỵ khí UASB xử lý phần lớn tải lượng COD, BOD; khí sinh ra được thu về thiết bị đốt khí. Nước thải qua bể trung gian rồi phân phối sang 04 bể sinh học hiếu khí bố trí nối tiếp, được sục khí liên tục và bổ sung dinh dưỡng theo tỷ lệ $BOD_5 : N : P = 100 : 5 : 1$. Hỗn hợp bùn -

nước sang bể lắng sinh học để tách bùn hoạt tính; một phần bùn được tuần hoàn về bể hiếu khí, phần bùn dư đưa về bể chứa bùn. Nước sau lắng được khử trùng bằng dung dịch Javen (NaClO 10%) với thời gian lưu tối thiểu 30 phút trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp.

Bảng 12: Thông số kỹ thuật các bể của trạm xử lý nước thải

TT	Hạng mục	Kích thước D × R × C (m)	Thể tích (m ³)	Thời gian lưu (giờ)
1	Bể điều hòa (BTCT)	5,4 × 3,7 × 6,0	120	8,2
2	Bể tuyển nổi (inox 304)	D = 4,0; H = 1,2	15	1,0
3	Bể thủy phân (BTCT)	4,25 × 2,2 × 6,0	56	3,8
4	Bể sinh học kỵ khí UASB (BTCT)	5,5 × 2,9 × 11,0	175	12,0
5	Bể trung gian (BTCT)	2,2 × 1,0 × 6,0	13	0,9
6	Bể sinh học hiếu khí 1	5,4 × 4,0 × 6,0	130	8,9
7	Bể sinh học hiếu khí 2	5,4 × 4,0 × 6,0	130	8,9
8	Bể sinh học hiếu khí 3	5,4 × 2,8 × 6,0	91	6,2
9	Bể sinh học hiếu khí 4	5,4 × 2,8 × 6,0	91	6,2
10	Bể lắng sinh học	4,0 × 4,0 × 6,0	96	6,6
11	Bể khử trùng	1,9 × 1,2 × 6,0	14	0,9
12	Hố thu bùn bể lắng sinh học	1,9 × 1,2 × 6,0	14	0,9
13	Bể chứa bột	2,2 × 2,0 × 6,0	28	1,9
14	Bể chứa bùn	2,9 × 2,1 × 6,0	36,54	2,5
	Tổng cộng		1.009,54	

Bảng 13: Định lượng hóa chất sử dụng cho trạm xử lý nước thải

TT	Hóa chất	Đơn vị	Tiêu hao (trên 1 m ³)	Mục đích sử dụng
1	PAC	g	175	Keo tụ, hỗ trợ lắng
2	PAM	g	2	Tạo bông, tăng tốc độ lắng
3	NaOH	g	7	Điều chỉnh pH ở mức 7,1
4	Ure (CO(NH ₂) ₂)	g	15	Cung cấp N cho vi sinh
5	MAP (MgNH ₄ PO ₄)	g	8	Cung cấp P cho vi sinh
6	Javen (NaClO 10%)	ml	15	Khử trùng cuối dòng
7	Điện năng	kWh	320	Vận hành hệ thống

- Bùn thải: bùn hóa lý từ bể tuyển nổi và bùn sinh học dư từ bể lắng được thu gom về hố thu bùn và bể chứa bùn (36,54 m³), ép bằng máy ép bùn khung bản; bánh bùn sau ép có độ ẩm 65 - 75%, được lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý; nước

sau ép quay lại bể điều hòa để xử lý lại. Khối lượng bùn phát sinh khoảng 25,47 kg/ngày, tương đương 7.641 kg/năm.

- Vị trí, phương thức đầu nổi: 01 vị trí tại hố ga D23 trên tuyến đường RD 01 của CCN Quảng Chu, phương thức tự chảy; chế độ xả liên tục, tọa độ đầu nổi:

$$X = 2414420,50; Y = 425914,75$$

(VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3°);

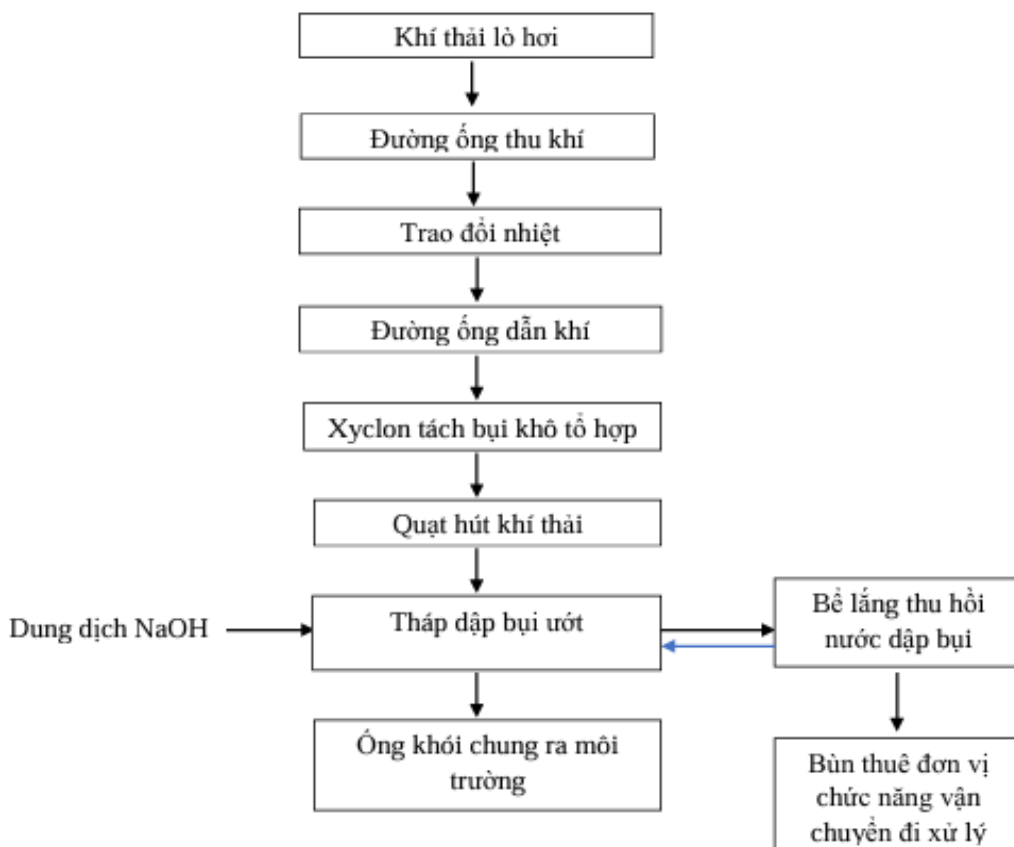
- Chủ dự án lắp đặt công tơ điện độc lập cho trạm xử lý nước thải và đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra trước khi đưa công trình vào vận hành chính thức; bố trí vị trí lấy mẫu nước thải tại hố ga đầu nổi theo quy định.

- Phòng ngừa, ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải: dự án không thiết kế bể sự cố riêng. Khi xảy ra sự cố thiết bị, sốc tải hoặc non tải, nước thải được lưu giữ tại các bể thu hồi trong nhà máy (tổng dung tích 08 bể thu hồi 20 m^3 , 01 bể thu hồi 40 m^3 và 06 bể gom 50 m^3), không bơm ra hệ thống xử lý cho đến khi khắc phục xong. Bố trí máy bơm, máy thổi khí và bơm định lượng dự phòng; vận hành hệ thống theo đúng quy trình và ghi chép nhật ký vận hành.

4.2. Phương án thu gom, quản lý và xử lý bụi, khí thải

a) Bụi, khí thải lò hơi

Chủ dự án 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất $40.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, lắp đặt phía sau khu lò hơi, công nghệ tổ hợp xyclon lọc bụi khô kết hợp tháp dập bụi ướt. Quy trình như sau:



Hình 6: Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải từ lò hơi tầng sôi của Dự án

Dòng khói vào xyclon chum nhờ lực hút của quạt đặt phía sau và được phân bố đều đến các phần tử xyclon. Nhờ cánh xoắn, dòng khói chuyển động xoắn ốc tạo lực ly tâm đẩy các hạt bụi kích thước lớn ra thành phần tử; hạt bụi va chạm thành, chậm lại do ma sát, tách khỏi dòng khí và rơi xuống phễu thu tro. Bụi được xả ra ngoài qua van xoay và vít tải theo chu kỳ, đóng bao để thuận tiện vận chuyển. Tại tháp dập bụi ướt bố trí 02 giàn phun dạng lốc xoáy sử dụng dung dịch hấp thụ NaOH, phun từ trên xuống ngược chiều dòng khí đi lên. Dung dịch hấp thụ được thu về bể lắng thu hồi nước dập bụi rồi tuần hoàn liên tục về tháp; định kỳ thay thế dung dịch (01 tháng/lần), nước thay thế được dẫn về trạm xử lý nước thải. Bùn từ bể lắng thu hồi được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Bảng 14: Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi

TT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Quạt hút	40.000 m ³ /giờ, công suất 30 kW	01 cái
2	Đường ống thu khí thải lò hơi đến thiết bị trao đổi nhiệt	Ống thép (800 × 600) mm	10 m
3	Xyclon tách bụi khô	Kích thước 2.450 × 1.850 × 5.300 mm; 48 phần tử lọc bụi; khung thép hình SS400; mặt sàng thép tấm SS400 dày 6 mm; vỏ thép tấm SS400 dày 4 mm; hiệu suất lọc bụi 95%	01 thiết bị
4	Van xoay thải tro liên tục	Công suất 0,75 kW; tốc độ 50 vòng/phút	01 cái
5	Tháp dập bụi ướt	Đường kính Φ1,6 m; H = 6,35 m; bên trong lắp 02 giàn phun dung dịch hấp thụ NaOH	01 tháp
6	Bể lắng thu hồi nước dập bụi	Kích thước 3,5 × 3,0 × 3,5 m; 01 bơm công suất 1,5 m ³ /giờ (0,75 kW)	01 bể
7	Ống khói	Tôn mạ kẽm dày 4 - 6 mm; đường kính Φ1.000; cao 20 m; có lỗ lấy mẫu khí và sàn thao tác theo quy định	01 ống

Khí thải sau xử lý bảo đảm đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C trước khi xả ra môi trường không khí xung quanh tại tọa độ:

$$X = 2416552; Y = 270749$$

(VN2000, kinh tuyến trực 106°30', mũi chiếu 3°).

b) Khí, mùi phát sinh từ trạm xử lý nước thải

Khí phát sinh từ quá trình phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ tại trạm xử lý nước thải (NH₃, CH₄, H₂S, mercaptan...) có lưu lượng khoảng 6,65 m³/giờ. Để giảm thiểu mùi,

chủ dự án lắp đặt thiết bị đốt khí với các thông số: công suất đốt khí khoảng 1.000 Nm³/giờ; chiều cao ống đốt khoảng 8 m; đường kính ống đốt Φ1.400; công suất quạt thổi 5,5 kW; thân thiết bị đốt bằng inox SUS304 và buồng đốt bằng inox SUS310S. Bể điều hòa được lắp đặt hệ thống phân phối khí thô để tránh phân hủy yếm khí sinh mùi hôi; các bể còn lại có thời gian lưu nước ngắn nên mùi phát sinh không đáng kể.

c) Bụi giấy trong khu vực sản xuất

Nhà máy lắp đặt 06 quạt thông gió công nghiệp loại (900 × 900 × 400) mm, công suất 0,55 kW/quạt tại khu vực nhà xưởng nhằm giảm thiểu bụi giấy phát sinh từ quá trình vận chuyển bột giấy từ vị trí lưu giữ đến khu vực sản xuất, bảo đảm điều kiện vi khí hậu và chất lượng không khí tại nơi làm việc theo quy chuẩn kỹ thuật của Bộ Y tế.

d) Khí thải máy phát điện dự phòng

Máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi mất điện lưới hoặc chạy thử tải định kỳ. Chủ dự án sử dụng nhiên liệu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp, bảo dưỡng định kỳ và bố trí quạt thông gió tại khu vực đặt máy để bảo đảm tiêu thoát khí thải.

4.3. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Chủ dự án bố trí 05 thùng chứa loại 20 lít và 10 thùng chứa loại 100 lít có nắp đậy tại các vị trí thuận tiện để thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt ngay tại nguồn theo ba nhóm: chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải rắn sinh hoạt khác. Toàn bộ chất thải sau phân loại được lưu giữ tại kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10 m², sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Khối lượng phát sinh khoảng 15 kg/ngày (4.500 kg/năm), tần suất chuyển giao hằng ngày hoặc khi kho đầy.

4.4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chủ dự án bố trí tại mỗi nhà xưởng 10 thùng chứa loại 150 lít để thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế và 10 thùng chứa loại 150 lít để thu gom chất thải không có khả năng tái chế.

Toàn bộ chất thải sau phân loại được đưa về kho chứa chất thải công nghiệp thông thường diện tích 62 m², bố trí tại phía đông nam khu đất, gần trạm xử lý nước thải. Kho được xây dựng kín, mái tôn, nền bê tông, có cửa khóa và gờ chống tràn, được phân chia thành các ngăn riêng biệt cho từng loại chất thải, bảo đảm khả năng lưu giữ trong khoảng 03 tháng.

Tro xỉ đáy lò hơi (648.000 kg/năm) và tạp chất lẫn trong giấy phế liệu (348.075 kg/năm) là hai nguồn chiếm khối lượng lớn nhất, được thu gom hằng ngày về kho chứa và chuyển giao thường xuyên cho đơn vị có chức năng để hạn chế quá tải kho. Khi chuyển giao, chủ dự án sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung).

Chủ dự án ký hợp đồng chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có giấy phép môi trường phù hợp để vận chuyển, xử lý theo quy định; phối hợp lập chứng từ chất thải nguy hại khi chuyển giao và lưu trữ chứng từ theo đúng quy định của pháp luật.

4.5. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại được phân định, phân loại và thu gom riêng biệt với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường. Chủ dự án bố trí 05 thùng chứa loại 50 lít có nắp đậy, dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo tại khu vực xưởng sản xuất; mỗi loại chất thải có thùng chứa riêng biệt. Toàn bộ chất thải nguy hại sau thu gom được vận chuyển về kho chứa chất thải nguy hại diện tích 24 m².

Kho chứa chất thải nguy hại được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung): có mái che kín nắng mưa, nền bê tông chống thấm, gờ chống tràn, nền cao hơn cốt nền dự án, có biển dấu hiệu cảnh báo và phòng ngừa theo quy định; được phân chia thành các khu vực lưu giữ riêng với khoảng cách phù hợp nhằm hạn chế tương tác giữa các loại chất thải và nguy cơ cháy nổ. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, dụng cụ bảo hộ lao động và vật liệu ứng phó sự cố. Thời gian lưu giữ chất thải nguy hại tại dự án không quá 01 năm kể từ thời điểm phát sinh.

Chủ dự án ký hợp đồng chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có giấy phép môi trường phù hợp để vận chuyển, xử lý theo quy định; phối hợp lập chứng từ chất thải nguy hại khi chuyển giao và lưu trữ chứng từ theo đúng quy định của pháp luật.

4.6. Phương án giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và nhiệt dư

- Kiểm tra sự cân bằng của máy móc, thiết bị khi lắp đặt; lắp đế cao su hoặc lò xo giảm chấn cho các thiết bị có độ rung lớn; thường xuyên kiểm tra độ mòn chi tiết và tra dầu bôi trơn định kỳ.

- Khu vực văn phòng được thiết kế cách âm để cán bộ, nhân viên không phải tiếp xúc thường xuyên với tiếng ồn lớn; trang bị đầy đủ nút bịt tai cho công nhân làm việc tại các dây chuyền sản xuất.

- Bố trí nhà xưởng thông thoáng, cao ráo; bố trí khu vực nghỉ giữa ca riêng biệt; áp dụng thông gió tự nhiên kết hợp cưỡng bức trong nhà xưởng để kiểm soát nhiệt dư.

- Bảo đảm tiếng ồn đạt QCVN 26:2010/BTNMT và độ rung đạt QCVN 27:2010/BTNMT đến hết ngày 31/12/2026; kể từ ngày 01/01/2027 bảo đảm tiếng ồn đạt QCVN 26:2025/BNNMT (khu vực E: 70 dBA ngày, 65 dBA tối, 60 dBA đêm) và độ rung đạt QCVN 27:2025/BNNMT (khu vực D: 75 dB ngày, 70 dB đêm).

4.7. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Sự cố cháy nổ: lập và trình phê duyệt phương án phòng cháy chữa cháy theo quy định; sử dụng thiết bị điện phù hợp công suất, lắp thiết bị đóng ngắt và bảo vệ, kiểm tra định kỳ độ an toàn của thiết bị điện; lắp đặt hệ thống thu lôi chống sét; ban hành nội quy cấm hút thuốc và mang thiết bị đánh lửa vào khu vực sản xuất, kho nguyên liệu và kho thành phẩm.

- Sự cố lò hơi: vận hành theo đúng quy trình, kiểm định an toàn lò hơi theo quy định; bố trí người vận hành đã được đào tạo; khi xảy ra sự cố thì giảm công suất hoặc dừng vận hành lò hơi tùy mức độ để bảo đảm an toàn.

- Sự cố hóa chất: xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP và Nghị định số 82/2022/NĐ-CP, gửi Sở Công Thương theo quy định; kho hóa chất có gờ chống tràn, thông gió và trang bị vật liệu thấm hút.

- Sự cố tại kho lưu giữ chất thải: xây dựng gờ cao hơn bề mặt nền để đề phòng chất thải tràn ra ngoài hoặc lẫn vào nước mưa; phân chia khu vực lưu giữ riêng cho từng loại chất thải; trang bị biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy và vật liệu ứng phó.

- Sự cố rò rỉ, tràn đổ nước thải: kiểm tra định kỳ hệ thống đường ống, hố ga và song chắn rác; khi phát hiện rò rỉ thì khoanh vùng, thu hồi nước thải về bể thu hồi và khắc phục ngay; thông báo cho chủ đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Quảng Chu khi sự cố có nguy cơ ảnh hưởng đến hệ thống thu gom chung.

5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại giấy Linh Anh - chủ dự án “Nhà máy sản xuất giấy Linh Anh” xin cam kết:

- Cam kết sẽ đầu tư hoàn chỉnh các công trình xử lý chất thải (trạm xử lý nước thải công suất 350 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý bụi khí thải lò hơi công suất 40.000 m³/giờ, thiết bị đốt khí xử lý mùi của trạm xử lý nước thải, các kho lưu chứa chất thải), thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và vận hành đầy đủ các công trình xử lý chất thải khi dự án hoạt động.

- Cam kết toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận, đầu nối của Cụm công nghiệp Quảng Chu trước khi đầu nối; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Cam kết bụi, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) trước khi xả ra môi trường không khí xung quanh; tiếng ồn và độ rung đạt QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT đến hết ngày 31/12/2026 và đạt QCVN 26:2025/BTNMT, QCVN 27:2025/BTNMT kể từ ngày 01/01/2027.

- Cam kết thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho các đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Cam kết xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố hóa chất, sự cố cháy nổ, sự cố lò hơi và sự cố đối với các công trình xử lý chất thải; xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP và Nghị định số 82/2022/NĐ-CP, gửi Sở Công Thương theo quy định.

- Cam kết trong quá trình hoạt động, nếu có thay đổi về nội dung đã đăng ký, Công ty sẽ thực hiện đăng ký môi trường lại trước khi thực hiện các thay đổi đó. Trường hợp thay đổi quy mô, tính chất của dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc phải có giấy phép môi trường, Công ty có trách nhiệm thực hiện theo đúng quy định.

- Cam kết phối hợp và tạo điều kiện cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra, giám sát trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

- Cam kết chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật hiện hành khi xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường hoặc các rủi ro khác liên quan đến hoạt động của dự án.

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên tiếp nhận đăng ký môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất giấy Linh Anh”./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ
THƯƠNG MẠI GIẤY LINH ANH**



**GIÁM ĐỐC
PHẠM TUẤN HỒNG**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 4700296737

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 04 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG
MAI GIẤY LINH ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô CN2-2, Cụm công nghiệp Quảng Chu, Xã Quảng Chu, Huyện Chợ Mới, Tỉnh Bắc
Kạn, Việt Nam

Điện thoại: 0904410203

Fax:

Email: linhhanpaper@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 3.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM TUẤN HỒNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/08/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027084006347

Ngày cấp: 12/10/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Ngõ Linh Quang, Tổ 70, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ngõ Linh Quang, Tổ 70, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG

Dương Văn Lễ

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3325320243

Chứng nhận lần đầu: ngày 26 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 01/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 16/06/2025 của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh.

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BẮC KẠN

Chứng nhận nhà đầu tư:

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIẤY LINH ANH**

Mã số doanh nghiệp: 4700296737 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 08/04/2025. Địa chỉ trụ sở: Lô CN2-2, Cụm công nghiệp Quảng Chu, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn

Số điện thoại: 0904410203; Email: linhanhpaper@gmail.com

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ tên: **PHẠM TUẤN HỒNG** Giới tính: Nam.

Chức danh: Giám đốc; Ngày sinh: 19/08/1984; Quốc tịch: Việt Nam; Thẻ Căn cước công dân số: 027084006347, Ngày cấp: 12/10/2022, Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ thường trú: Ngõ Linh Quang, Tổ 70, phường Văn Chương, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Chỗ ở hiện tại: Ngõ Linh Quang, Tổ 70, phường Văn Chương, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: **NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY LINH ANH**

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
1	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa <i>Chi tiết: Sản xuất giấy Tissue dạng cuộn bán thành phẩm để gia công thành phẩm giấy ăn, giấy lau tay, giấy vệ sinh ...</i>	1701	
2	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa <i>Chi tiết: Sản xuất giấy nhãn (kraft)</i>	1702	

3. Quy mô dự án:

- Công suất thiết kế:

+ Sản xuất giấy Tissue dạng cuộn bán thành phẩm: 9.920 tấn/năm

+ Sản xuất giấy nhãn (kraft): 10.500 tấn/năm

- Sản phẩm, dịch vụ cung cấp:

+ Giấy Tissue dạng cuộn bán thành phẩm để gia công thành phẩm giấy ăn, giấy lau tay, giấy vệ sinh ...

+ Giấy Kraft dạng cuộn bán thành phẩm để sản xuất bao bì xi măng

- Quy mô kiến trúc xây dựng dự kiến:

Các hạng mục chính của nhà máy

:TT	Tên hạng mục	Diện tích đất (m ²)	Số tầng cao	Tỷ lệ (%)
1	Khu nhà điều hành, văn phòng	300,00	2	2,43
2	Nhà xưởng sản xuất giấy Tissue	5.000,00	1	40,53
3	Nhà xưởng sản xuất giấy Kraft	3.000,00	1	24,32
4	Khu trạm xử lý nước thải	300,00		2,43
5	Trạm biến áp	200,00		1,62
6	Cây xanh	2.468,00		20,01
7	Đường nội bộ, sân bãi	1.068,00		8,66
	Tổng diện tích:	12.336		100

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN2-2, Cụm công nghiệp Quảng Chu, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.

5. Diện tích sử dụng: **12.336 m²**

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: **150.095.134.000 đồng** (Một trăm năm mươi tỷ, không trăm chín mươi lăm triệu, một trăm ba mươi tư nghìn đồng), trong đó:

- Vốn góp của nhà đầu tư: **30.000.000.000 đồng** (Ba mươi tỷ đồng) - tương đương 20% tổng vốn đầu tư.

- Vốn huy động từ các tổ chức tín dụng : **120.095.134.000 đồng** (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm chín mươi lăm triệu, một trăm ba mươi tư nghìn đồng) - tương đương 80% tổng vốn đầu tư; vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bắc Ninh.

a) Vốn góp để thực hiện dự án:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
1	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh	30.000.000.000	100	Tiền mặt	Nhà đầu tư cam kết đến ngày 30/09/2025 góp đủ vốn

b) Vốn huy động từ các tổ chức tín dụng : **120.095.134.000 đồng** (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm chín mươi lăm triệu, một trăm ba mươi tư nghìn đồng) - tương đương 80% tổng vốn đầu tư; vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bắc Ninh, giải ngân theo tiến độ dự án.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 48 năm, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đến hết ngày 18/08/2073).

8. Tiến độ thực hiện dự án

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp từ các nhà đầu tư:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
1	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh	30.000.000.000	100	Tiền mặt	Nhà đầu tư cam kết đến ngày 30/09/2025 góp đủ vốn

- Vốn huy động từ các tổ chức tín dụng : **120.095.134.000 đồng** (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm chín mươi lăm triệu, một trăm ba mươi tư nghìn

đồng) - tương đương 80% tổng vốn đầu tư; vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bắc Ninh, giải ngân theo tiến độ dự án.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động:

- Thực hiện thủ tục hành chính và xây dựng công trình: Quý II/2025 đến Quý II/2026

- Lắp đặt máy móc, vận hành thử: Quý III/2026

- Đưa toàn bộ dự án đi vào sản xuất chính thức: Quý IV/2026

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Dự án được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Bố trí nguồn lực, phối hợp chặt chẽ với các Sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan sớm hoàn thiện thủ tục pháp lý để triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ cam kết. Định kỳ hàng quý, năm báo cáo tình hình hoạt động của dự án theo quy định của Luật Đầu tư.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng, lao động, phòng cháy và chữa cháy, về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư, thực hiện nghĩa vụ tài chính và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc: Công ty cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ TC (b/c);
- Các Sở: NNMT, XD, CT;
- UBND huyện Chợ Mới;
- Cục Thuế tỉnh;
- Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh;
- UBND xã Quảng Chu
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, ĐKKD.

GIÁM ĐỐC



Trần Công Hòa

HỢP ĐỒNG
CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT
TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP QUẢNG CHU, XÃ CHỢ MỚI, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 18/01/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các Nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023 và các Nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Biên bản Ghi nhớ số: 08/BBGN/CCNQC, ngày 10/04/2025 Phụ lục Biên Bản ghi nhớ số 01/PL/08/BBGN/CCNQC, ngày 24/04/2025 ký giữa Công ty Cổ phần Onsen Fuji Bắc Kạn và Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Giấy Linh Anh;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 3325320243 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/06/2025.

Hôm nay, ngày 05 tháng 08 năm 2025, tại văn phòng Cụm Công nghiệp Quảng Chu, tỉnh Thái Nguyên, chúng tôi gồm có:

I – BÊN CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(dưới đây gọi tắt là “Bên cho thuê” và/hoặc “Bên A”)

Tên doanh nghiệp:

CÔNG TY CỔ PHẦN ONSEN FUJI BẮC KẠN

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 4700280279, do Phòng đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp đăng ký lần đầu ngày 24/07/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/06/2024.
- Người đại diện theo pháp luật: (Ông) **Vũ Văn Chính** Chức vụ: Tổng Giám đốc
Thẻ căn cước công dân số: 027084000027 cấp ngày: 19/05/2024 tại: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Thanh Bình, Xã Thanh Thịnh, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Điện thoại: (84.24) 22621133 email: hcns@onsenfuji.com.vn

- Số tài khoản: 240 732 9999
Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ba Đình
- Mã số thuế: 4700280279
- Địa chỉ liên hệ: số 2 Ngõ 95 Chùa Bộc, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam

II – BÊN THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÁT

(dưới đây gọi tắt là “**Bên thuê**” và/hoặc “**Bên B**”)

Tên doanh nghiệp:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIẤY LINH ANH

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 4700296737, do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn cấp đăng ký lần đầu ngày 08/04/2025,
- Người đại diện theo pháp luật: (**Ông**) **Phạm Tuấn Hồng** Chức vụ: Giám đốc
Thẻ căn cước công dân số: 027084006347 cấp ngày: 12/10/2022 tại: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.
- Địa chỉ: Lô CN2-2, Cụm công nghiệp Quảng Chu, Xã Chợ Mới, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
- Điện thoại: 0904410203 email: linhanhpaper@gmail.com
- Số tài khoản:
- Tại Ngân hàng
- Mã số thuế: 4700296737

(dưới đây gọi chung là “**các Bên**” và/hoặc “**hai Bên**”)

Hai bên cùng nhau thoả thuận, thống nhất và ký kết thực hiện Hợp đồng về việc thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật [sau đây gọi là “**Hợp đồng Thuê lại đất**”] với các điều khoản và điều kiện sau đây:

Điều 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG – Thông tin về diện tích đất cho thuê lại

Bên A đồng ý cho Bên B thuê và Bên B đồng ý thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật của Bên A (sau đây gọi là “**Thuê lại đất**”) trong dự án “Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Quảng Chu, xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên” với thông tin như sau:

1.1 Đặc điểm cụ thể của thửa đất thuê như sau :

1.1.1 Thửa đất thứ nhất :

- Diện tích: CN1 **7.844 m²** (*Bằng chữ: Bảy nghìn, tám trăm bốn mươi bốn mét vuông đất*)
- Địa chỉ thửa đất: xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên.
- Thửa đất số : 227
- Tờ bản đồ số : 103

- Hình thức sử dụng : sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng : đất cụm công nghiệp
- Thời hạn sử dụng : đến hết ngày 18/08/2073
- Nguồn gốc sử dụng : thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

1.1.2 Thừa đất thứ hai:

- Diện tích: CN1 30.492 m² (*Bằng chữ: Ba mươi nghìn, bốn trăm chín mươi hai mét vuông đất*)
- Địa chỉ thừa đất: xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên.
- Thừa đất số : 131
- Tờ bản đồ số : 102
- Hình thức sử dụng : sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng : đất cụm công nghiệp
- Thời hạn sử dụng : đến hết ngày 18/08/2073
- Nguồn gốc sử dụng : thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

1.2 Tổng diện tích đất thuê : 12.336 m² (*Bằng chữ: Mười hai nghìn, ba trăm ba mươi sáu mét vuông đất*).

1.3 Địa điểm: tại Lô CN2-2, Cụm công nghiệp Quảng Chu, xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau :

- Phía Đông: giáp đường giao thông nội bộ RD-04
- Phía Tây: giáp đường giao thông nội bộ RD-01
- Phía Nam: giáp Lô đất bên cạnh
- Phía Bắc: giáp Lô đất bên cạnh

Vị trí, diện tích, kích thước chính xác Lô đất được xác định khi hai Bên bàn giao thực tế tại hiện trường (sau đây gọi tắt là “Lô đất”).

Điều 2: GIÁ THUÊ LẠI ĐẤT VÀ PHÍ DỊCH VỤ, TIỆN ÍCH

2.1 GIÁ THUÊ LẠI ĐẤT

2.1.1. Đơn giá Tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng kỹ thuật:

- Đơn giá Tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng kỹ thuật: 2.186.200 đồng/m² (*Bằng chữ: Hai triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm đồng một mét vuông*).
- + Đơn giá trên áp dụng cho toàn bộ thời hạn thuê lại đất, trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác bằng văn bản.
- + Đơn giá này sẽ được các bên xác định cụ thể vào mỗi thời điểm Bên B thực hiện việc thanh toán cho Bên A theo quy định tại khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng thuê lại đất này.
- + Đơn giá trên chưa bao gồm tiền thuế giá trị gia tăng theo quy định của Nhà nước áp dụng tại thời điểm.

2.1.2. Giá trị tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng kỹ thuật:

- Giá trị tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng kỹ thuật (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng): $2.186.200 \text{ đồng/m}^2 \times 12.336 \text{ m}^2 = 26.968.963.200 \text{ đồng}$
- Tiền thuế giá trị gia tăng (VAT):
 $26.968.963.200 \text{ đồng} \times 10\% = 2.696.896.320 \text{ đồng}$
- Giá trị tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng kỹ thuật (đã bao gồm thuế VAT):
 $26.968.963.200 + 2.696.896.320 = 29.665.859.520 \text{ đồng}$

(Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ, sáu trăm sáu mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm hai mươi đồng).

(sau đây gọi tắt là “**Tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng**”) áp dụng cho toàn bộ thời hạn thuê (đến hết ngày 18/08/2073), trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác bằng văn bản. Tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng này chưa bao gồm các loại phí dịch vụ, tiện ích tại Khoản 2.2 Điều này.

2.2 GIÁ PHÍ DỊCH VỤ, TIỆN ÍCH

2.2.1. Phí Quản lý và Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng:

- Đơn giá : **12.860 đồng/m²/năm.**
Đơn giá trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) theo qui định của Nhà nước tại thời điểm.
- Phí quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng hàng năm: $12.336 \text{ m}^2 \times 12.860 \text{ đồng/m}^2/\text{năm} = 158.640.960 \text{ đồng}$ *(Bằng chữ: Một trăm năm mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn, chín trăm sáu mươi đồng).*
- Phí Quản lý và Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng được tính từ ngày Bên A bàn giao Lô đất cho Bên B.
- Đơn giá Phí Quản lý và Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng sẽ được điều chỉnh hàng năm theo nguyên tắc sau: (a) mức điều chỉnh tham khảo mức CPI (chỉ số giá tiêu dùng do chính phủ Việt nam công bố) của năm liền kề trước, (b) mức điều chỉnh không quá 10% so với đơn giá áp dụng của năm liền kề trước, (c) Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên B trong vòng mười lăm (15) ngày đầu tháng 1 của năm áp dụng.

2.2.2 Các phí dịch vụ khác

i. Giá nước sạch:

- Giá nước sạch theo quy định của đơn vị cung cấp dịch vụ tùy từng thời điểm.
- Bên B có trách nhiệm ký hợp đồng và thanh toán tiền sử dụng nước sạch cho đơn vị cung cấp dịch vụ.

ii. Phí xử lý nước thải:

- Phí xử lý nước thải: theo quy định của đơn vị cung cấp dịch vụ tùy từng thời điểm.
- Khối lượng nước thải được xác định bằng 80% khối lượng nước sạch sử dụng đầu vào của Bên B. Bên B có trách nhiệm tự thực hiện xử lý sơ bộ nước thải phát sinh

trong nội bộ Lô đất đạt tiêu chuẩn quy định của Cụm công nghiệp trước khi xả thải vào hệ thống thu gom chung.

- Các điều kiện chi tiết về việc xử lý nước thải sẽ được quy định cụ thể trong Hợp đồng cung cấp dịch vụ về việc thu gom và xử lý nước thải, được hai bên ký kết làm cơ sở cho việc thực hiện.

iii. **Chất thải:**

- Bên A chịu trách nhiệm thu gom và vận chuyển chất thải không nguy hại được thải ra từ sản xuất và sinh hoạt của Bên B (sau đây gọi tắt là "Chất thải").
- Bên B có trách nhiệm ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ về việc thu gom và xử lý Chất thải với Bên A trước khi khởi công xây dựng dự án.

Điều 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Thanh toán Tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng

- **Thanh toán đợt 1:** Vào thời điểm ngày hai bên ký Hợp đồng thuê lại đất này, toàn bộ tiền đặt cọc của Bên B, số tiền là 8.899.757.856 đồng (*Bằng chữ: Tám tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn, tám trăm năm mươi sáu đồng*) sẽ được chuyển thành một phần Tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng của Hợp đồng này. Các bên sẽ tiến hành ký kết các thủ tục để xác nhận bằng văn bản chuyển số tiền đặt cọc thành một phần Tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng.
- **Thanh toán đợt 2:** Trong thời hạn ba (03) ngày kể từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất, Bên B thanh toán tiếp cho Bên A đến 70% Tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng, số tiền thanh toán đợt 2 là 11.866.343.808 đồng (*Bằng chữ: Mười một tỷ, tám trăm sáu mươi sáu triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm linh tám đồng*).
- **Thanh toán đợt 3:** Trong thời hạn ba (03) ngày kể từ ngày Bên A bàn giao Lô đất cho Bên B, Bên B thanh toán dứt điểm cho Bên A 30% Tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng còn lại, số tiền thanh toán đợt 3 là 8.899.757.856 đồng (*Bằng chữ: Tám tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn, tám trăm năm mươi sáu đồng*).

3.2 Thanh toán Phí Quản Lý và Bảo Dưỡng Hàng Năm

- Bên B thanh toán cho Bên A Phí Quản lý và Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng mỗi năm dương lịch một lần cộng với tiền thuế giá trị gia tăng VAT trong vòng mười lăm (15) ngày đầu tháng một hàng năm dương lịch. Riêng năm đầu tiên, Bên B thanh toán Phí Quản lý và Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cho Bên A trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày Bên A hoàn thành việc bàn giao Lô đất cho Bên B.

3.3 Thanh toán Phí dịch vụ khác tại điểm 2.2.2 Điều 2 Hợp đồng, Bên B sẽ thanh toán cho các đơn vị thực hiện theo Hợp đồng với các đơn vị đó.

3.4 Hình thức thanh toán:

Bên B thanh toán bằng tiền Việt Nam, chuyển khoản vào tài khoản của Bên A, chi tiết thông tin tài khoản như sau:

- Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Ba Đình
- Số tài khoản: 240 732 9999
- Người thụ hưởng: Công ty cổ phần Onsen Fuji Bắc Kạn

Điều 4: MỤC ĐÍCH THUÊ ĐẤT

- 4.1 Bên B thuê lại đất của Bên A để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất giấy Linh Anh với mục tiêu sản xuất giấy Tissue dạng cuộn thành phẩm và sản xuất giấy nhẵn (kraft) theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 3325320243 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/06/2025.
- 4.2 Trường hợp Bên B có nhu cầu thay đổi, bổ sung mục đích sử dụng của Lô đất, Bên B phải thỏa thuận lại với Bên A trước khi trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 5: THỜI HẠN THUÊ ĐẤT, THỜI ĐIỂM BÀN GIAO

- 5.1 Thời hạn thuê đất là: từ ngày Bên A bàn giao đất cho Bên B đến hết ngày 18 tháng 08 năm 2073.
- 5.2 Gia hạn thời hạn thuê: việc gia hạn thời hạn thuê sẽ được các bên bàn bạc, thương thảo tại thời điểm hết hạn thuê đất (đến hết ngày 18 tháng 08 năm 2073) trên cơ sở quy định của pháp luật Việt Nam tại thời điểm hết hạn thuê đất.
- 5.3 Giải quyết khi hợp đồng thuê đất hết hạn: đến thời điểm hết thời hạn thuê đất mà hai bên không thống nhất gia hạn thời hạn thuê bằng văn bản, Bên B sẽ tiến hành bàn giao trả lại Lô đất cho Bên A theo hiện trạng như khi nhận bàn giao từ Bên A và hai Bên thực hiện việc thanh lý Hợp đồng thuê lại đất này.
- 5.4 Thời điểm bàn giao đất: Bên A sẽ thông báo tiến độ bàn giao bằng văn bản và thực hiện bàn giao đất trên thực địa cho Bên B và Bên B nhận bàn giao đất theo tiến độ thông báo của Bên A.
- 5.5 Bàn giao:
 - a) Diện tích, kích thước và vị trí mốc giới của Lô đất mà Bên A bàn giao cho Bên B tại hiện trường sẽ được lập thành Biên bản bàn giao có xác nhận của hai bên làm cơ sở cho việc thanh quyết toán giá trị Tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng chính thức của Hợp đồng thuê lại đất. Biên bản bàn giao là một bộ phận không thể tách rời Hợp đồng thuê lại đất này.
 - b) Trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày đến hạn nhận bàn giao đất theo quy định tại khoản 5.4 Điều này mà Bên B chưa tiến hành nhận bàn giao đất, thì coi như Bên A đã bàn giao và Bên B đồng ý nhận bàn giao đất vào ngày bàn giao theo quy định của Hợp đồng thuê lại đất. Trong trường hợp này, Bên B có trách nhiệm thanh toán Tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng Đợt 3 cho Bên A theo đúng quy định tại khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng thuê lại đất này.

Điều 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

6.1 Quyền của Bên A

- a) Yêu cầu Bên B khai thác, sử dụng đất theo đúng mục đích, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư và thỏa thuận trong Hợp đồng thuê lại đất này;
- b) Yêu cầu Bên B thanh toán đầy đủ Tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng, Phí Quản Lý và Bảo Dưỡng Hàng Năm theo đúng thời hạn qui định tại Điều 3 của Hợp đồng thuê lại đất này;
- c) Yêu cầu Bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất;
Nếu Bên B không thực hiện đúng mục đích, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư và/hoặc không chấm dứt hành vi vi phạm, thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và yêu cầu Bên B trả lại đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;
- d) Yêu cầu Bên B giao lại Lô đất với hiện trạng trước khi bàn giao khi hết thời hạn thuê theo Hợp đồng thuê lại đất này;
- d) Yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại nếu gây hư hỏng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong quá trình đầu tư xây dựng Nhà máy của Bên B, cũng như trong quá trình Bên B sử dụng tài sản thuê trong thời hạn thuê;
- e) Trường hợp Bên B không nhận bàn giao đất đúng thời gian qui định tại Điều 5 của Hợp đồng thuê lại đất này mà không có sự thỏa thuận trước với Bên A bằng văn bản, thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và được hưởng toàn bộ số tiền Bên B đã thanh toán;
- g) Trong toàn bộ thời hạn thuê theo Hợp đồng thuê lại đất, Bên A có quyền kiểm tra, yêu cầu và nhắc nhở Bên B tuân thủ các qui định về quản lý đầu tư, xây dựng, đất đai trong Cụm công nghiệp, bảo vệ, giữ gìn đất đai.

6.2 Nghĩa vụ của Bên A

- a) Cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về quyền sử dụng đất và chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp;
- b) Bàn giao Lô đất cho Bên B đủ diện tích, đúng vị trí, ranh giới thửa đất theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng thuê lại đất này;
- c) Bên A sẽ chịu trách nhiệm tiến hành các thủ tục cần thiết để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lô đất cho Bên B (sau khi Bên B cung cấp các tài liệu cần thiết theo quy định của pháp luật cho Bên A);
- d) Kiểm tra, nhắc nhở bên thuê bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất đúng mục đích;
- d) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định của pháp luật;
- e) Cấp điện: Bên A có trách nhiệm cấp điện trung thế 35KV bằng đường dây trên không dọc trục đường giao thông nội bộ của Cụm công nghiệp;

- g) Cấp nước: Bên A có trách nhiệm cung cấp nước sạch đến điểm đầu nối ngoài tường rào của Bên B;
- h) Thoát nước: Bên A có trách nhiệm xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải ngoài hàng rào của Bên B;
- i) Giao thông: Bên A có trách nhiệm hoàn thiện hệ thống giao thông nội bộ trong Cụm công nghiệp và có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng thường xuyên nhằm đảm bảo cho hệ thống được sử dụng bình thường;
- k) Viễn thông: Bên A có trách nhiệm cung cấp hệ thống điện thoại, internet tốc độ cao đến điểm đầu nối ngoài hàng rào của Bên B;
- l) Cấp hoá đơn giá trị gia tăng (VAT) điện từ Tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng cho Bên B theo quy định của pháp luật liên quan;
- m) Cấp hoá đơn giá trị gia tăng (VAT) điện từ tiền Phí Quản Lý và Bảo Dưỡng Hàng Năm cho Bên B sau khi nhận được tiền thanh toán của Bên B;
- n) Cung cấp đầy đủ hồ sơ pháp lý theo quy định của pháp luật cho Bên B để Bên B thực hiện các thủ tục đầu tư, xây dựng dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về xây dựng có liên quan;
- o) Tạo điều kiện cho Bên B thực hiện đầu tư xây dựng theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;
- p) Các nghĩa vụ khác trong Hợp đồng và quy định của pháp luật.

Điều 7: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

7.1 Quyền của Bên B

- a) Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về quyền sử dụng đất cho thuê lại;
- b) Yêu cầu Bên A bàn giao Lô đất đúng diện tích, đúng vị trí và tình trạng đất theo thỏa thuận tại Hợp đồng thuê lại đất này;
- c) Được sử dụng Lô đất thuê gắn với kết cấu hạ tầng ổn định theo thời hạn thuê đã thỏa thuận;
- d) Bên B có quyền chuyển nhượng quyền thuê lại Lô đất và tài sản gắn liền với đất hoặc cho bên khác thuê lại toàn bộ/một phần lô đất và tài sản gắn liền với đất nhưng phải thỏa thuận trước với Bên A bằng văn bản. Trường hợp Bên A chấp thuận cho Bên B thực hiện việc này, Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A khoản phí xác nhận chuyển nhượng quyền với mức phí theo quy định của Bên A tại từng thời điểm.

7.2 Nghĩa vụ của Bên B

- a) Nhận bàn giao Lô đất từ Bên A theo đúng thời gian quy định tại Điều 5 của Hợp đồng thuê lại đất này;
- b) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn Tiền Thuê lại đất đã có hạ tầng, Phí Quản Lý và Bảo Dưỡng Hàng Năm theo quy định của Hợp đồng thuê lại đất cho Bên A;

Trong trường hợp Bên B thanh toán không đúng theo qui định của Hợp đồng thuê lại đất thì Bên B sẽ bị phạt do chậm thanh toán với số tiền được xác định bằng mức lãi suất là 0,05% một ngày tính trên số tiền chậm thanh toán, nhưng thời hạn chậm thanh toán tối đa không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán. Bên B có trách nhiệm thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán trong vòng ba (03) ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên A;

Trường hợp hết thời hạn thanh toán theo qui định của Hợp đồng thuê lại đất này mà Bên B không thanh toán cho Bên A, thì Bên A có quyền ngừng hoạt động xây dựng, sản xuất kinh doanh của Bên B và thu hồi lô đất đã cho Bên B thuê. Đồng thời Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, được hưởng toàn bộ số tiền Bên B đã thanh toán;

- c) Thanh toán các loại thuế, phí liên quan đến sử dụng Lô đất theo quy định của Nhà nước Việt Nam tại từng thời điểm;
- d) Sử dụng đất đúng mục đích, xây dựng Dự án đúng tiến độ theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn thuê; tuân thủ pháp luật Việt Nam, của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, của Quy định quản lý xây dựng trong Cụm công nghiệp Quảng Chu;
d) Trước khi khởi công xây dựng, Bên B phải gửi Hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng tới Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xin cấp Giấy phép xây dựng;
Sau khi được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng, Bên B phải gửi một (01) bộ Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công công trình, kèm Giấy phép xây dựng tới Bên A để kiểm tra và theo dõi trong quá trình xây dựng;
Nếu Bên B không thực hiện đúng các yêu cầu trên thì Bên B không được phép khởi công xây dựng công trình tại Cụm công nghiệp;
- e) Trong quá trình thi công xây dựng nhà máy và tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh trên lô đất thuê, Bên B phải đảm bảo an toàn cho các công trình hạ tầng cơ sở chung của Cụm công nghiệp, nếu làm hư hỏng phải chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường thiệt hại;
- g) Trong quá trình hoạt động không được gây tổn hại đến quyền lợi, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh và tự chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư, xây dựng và sản xuất kinh doanh của đơn vị mình trước cơ quan quản lý Nhà nước và Pháp luật Việt Nam;
- h) Tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy và các tiêu chuẩn về Môi trường của Việt Nam;
- i) Bên B chịu trách nhiệm xử lý khí thải và bụi công nghiệp đảm bảo đạt các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường do Nhà nước Việt nam quy định và chịu trách nhiệm về những thiệt hại do khí thải làm ô nhiễm gây ra;
- k) Hệ thống nước mưa và nước thải của Bên B phải được xây dựng riêng biệt và được đấu nối với hệ thống thoát nước mưa, nước thải của Cụm công nghiệp. Nước

thải (bao gồm nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt) của Bên B phải được xử lý nội bộ trong khu vực nhà máy và phải có các thông số và nồng độ các chất thành phần đảm bảo đạt theo quy định của Cụm công nghiệp;

- l) Bên B không được khai thác nước ngầm trên diện tích đất thuê;
- m) Bên B có trách nhiệm ký Hợp đồng và thanh toán đầy đủ các phí tiện ích cho các đơn vị cung cấp dịch vụ: phí sử dụng nước, phí xử lý nước thải, chất thải, tiền điện phí dịch vụ viễn thông và các phí dịch vụ khác (nếu có);
- n) Bên B có trách nhiệm đăng ký chủ nguồn thải, chất thải nguy hại khi phát sinh với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định về bảo vệ môi trường;
- o) Trả lại Lô đất sau khi hết thời hạn thuê;
- p) Bên B có trách nhiệm thỏa thuận phương án đấu nối, ký Hợp đồng và thanh toán tiền điện hàng tháng theo đơn giá quy định của Công ty Điện lực Thái Nguyên;
- q) Tuân thủ và đảm bảo cán bộ, nhân viên, khách hàng, đối tác của Bên B đều phải tuân thủ các nội quy, quy định của Cụm công nghiệp Quảng Chu. Nếu không tuân thủ mà gây ra thiệt hại thì Bên B có trách nhiệm đứng ra bồi thường;
- r) Phối hợp với Bên A trong các hoạt động vì mục đích chung của Cụm Công nghiệp do cơ quan chính quyền địa phương hoặc cơ quan quản lý Nhà nước phát động và yêu cầu các đơn vị trong Cụm Công nghiệp thực hiện như diễn tập về phòng cháy chữa cháy, ...;
- s) Các nghĩa vụ khác trong Hợp đồng và quy định của pháp luật.

Điều 8: CAM KẾT CỦA CÁC BÊN

8.1 Bên A cam kết rằng:

- a) Quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này không thuộc diện bị cấm cho thuê theo quy định của pháp luật;
- b) Quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này được tạo lập theo đúng quy hoạch, đúng thiết kế và các bản vẽ đã được duyệt đã cung cấp cho Bên B;
- c) Tại thời điểm giao kết Hợp đồng thuê lại đất này:
 - Lô đất không có tranh chấp;
 - Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;
- d) Việc giao kết Hợp đồng thuê lại đất này hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc;
- d) Người ký Hợp đồng này đại diện cho Bên A là người có đủ thẩm quyền hoặc được người có thẩm quyền ủy quyền để ký kết Hợp đồng;
- e) Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng thuê lại đất này.

8.2 Bên B cam kết rằng:

- a) Đã tìm hiểu, xem xét kỹ thông tin về quyền sử dụng đất cho thuê;
- b) Đã được Bên A cung cấp bản sao các giấy tờ, tài liệu và thông tin cần thiết liên quan đến quyền sử dụng đất, Bên B đã đọc cẩn thận và hiểu các quy định của Hợp

đồng thuê lại đất này cũng như các phụ lục đính kèm. Bên B đã tìm hiểu mọi vấn đề mà Bên B cho là cần thiết để kiểm tra mức độ chính xác của các giấy tờ, tài liệu và thông tin đó;

- c) Số tiền thuê quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thuê lại đất này là hợp pháp, không có tranh chấp với bên thứ ba. Bên A sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với việc tranh chấp khoản tiền mà Bên B đã thanh toán cho Bên A theo Hợp đồng thuê lại đất này. Trong trường hợp có tranh chấp về khoản tiền này thì Hợp đồng thuê lại đất vẫn có hiệu lực đối với hai bên;
- d) Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng thuê lại đất này;
- d) Người ký Hợp đồng này đại diện cho Bên B là người có đủ thẩm quyền hoặc được người có thẩm quyền ủy quyền để ký kết Hợp đồng

Điều 9: CÁC TRƯỜNG HỢP CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

9.1 Các trường hợp chấm dứt Hợp đồng:

- a) Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng. Trong trường hợp này, hai bên lập văn bản thỏa thuận cụ thể các điều kiện và thời hạn chấm dứt Hợp đồng;
- b) Bên A chậm bàn giao quyền sử dụng đất theo thỏa thuận tại Điều 5 của Hợp đồng thuê lại đất này;
- c) Trong trường hợp bên bị tác động bởi sự kiện bất khả kháng không thể khắc phục được để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng và hai bên cũng không có thỏa thuận khác thì một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng thuê lại đất này nhưng phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước ít nhất 05 (năm) ngày làm việc và việc chấm dứt Hợp đồng thuê lại đất này không được coi là vi phạm hợp đồng;
- d) Theo quy định tại khoản b, điểm 7.2, Điều 7 của Hợp đồng này;

9.2 Việc xử lý hậu quả do chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 9.1 Điều này như: hoàn trả lại tiền thuê quyền sử dụng đất, tính lãi, các khoản phạt và bồi thường... sẽ tuân thủ theo các quy định trong Hợp đồng. Trường hợp Hợp đồng không quy định sẽ do hai bên thỏa thuận cụ thể;

9.3 Trường hợp Bên B bị phân chia, sát nhập hoặc chuyển nhượng tài sản xây dựng trên Lô đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác, tạo nên pháp nhân mới thì chủ đầu tư mới phải thỏa thuận và làm thủ tục thuê lại đất với Bên A, trên cơ sở kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Bên B tại Hợp đồng thuê lại đất này;

Điều 10: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

10.1 Các bên nhất trí thỏa thuận một trong các trường hợp sau đây được coi là sự kiện bất khả kháng:

- a) Chiến tranh, khủng bố, khởi nghĩa, bạo loạn, biểu tình, quyết định đóng cửa nhà máy của cơ quan Nhà nước, dịch bệnh, hoá hoạn, lụt, bão, động đất, cuồng phong,

lỗi xoáy, hạn chế hay ngăn cấm của cơ quan Nhà nước, thay đổi luật pháp, hoặc các hành động hoặc sự kiện khác nằm ngoài khả năng kiểm soát của các bên trong Hợp đồng thuê lại đất này;

- b) Do phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác do pháp luật quy định;

10.2 Mọi trường hợp khó khăn về tài chính đơn thuần sẽ không được coi là trường hợp bất khả kháng;

10.3 Không bên nào bị coi là vi phạm Hợp đồng thuê lại đất này, hoặc phải chịu trách nhiệm đối với bên kia vì lý do chậm thực hiện hoặc không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào qui định trong Hợp đồng thuê lại đất này do một trường hợp bất khả kháng xảy ra với điều kiện là:

- a) Trường hợp bất khả kháng là nguyên nhân gần nhất cản trở hoặc làm chậm trễ việc thực hiện Hợp đồng thuê lại đất này của một trong hai bên;
- b) Bên Bị ảnh hưởng phải thông báo ngay cho bên kia về việc xảy ra Trường hợp bất khả kháng nói trên và chậm nhất trong vòng 15 ngày phải gửi cho bên kia thông báo bằng văn bản trong đó nêu rõ sự kiện bất khả kháng xảy ra gây ảnh hưởng như thế nào, các biện pháp khắc phục đã được áp dụng và cung cấp các giấy tờ tài liệu chứng minh về sự kiện bất khả kháng (nếu có)

10.4 Việc thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng của các bên sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng. Các bên sẽ tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình sau khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt;

10.5 Các bên đồng ý rằng khi Trường hợp bất khả kháng xảy ra, Bên Bị ảnh hưởng phải áp dụng tất cả các biện pháp hợp lý để hạn chế mất mát hoặc thiệt hại cho bất kỳ bên nào do sự kiện đó gây ra.

Điều 11: THÔNG BÁO

11.1 Địa chỉ nhận thông báo của các bên

- a) Địa chỉ nhận thông báo của Bên A:

Tên bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN ONSEN FUJI BẮC KẠN

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Thanh Bình, Xã Thanh Thịnh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa chỉ liên hệ: số 2 Ngõ 95 Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ email: hcns@onsenfuj.com.vn

- b) Địa chỉ nhận thông báo của Bên B:

Tên bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIẤY LINH ANH

Địa chỉ trụ sở chính: Lô CN2-2, Cụm công nghiệp Quảng Chu, xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên.

Địa chỉ liên hệ: Lô CN2-2, Cụm công nghiệp Quảng Chu, xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên.

Địa chỉ email: linhanhpaper@gmail.com

11.2 Hình thức thông báo giữa các bên: các bên gửi thông báo cho nhau thông qua hình thức điện tin, giao trực tiếp và/hoặc gửi thư điện tử (email).

11.3 Bất kỳ thông báo, yêu cầu, thông tin, khiếu nại phát sinh liên quan đến Hợp đồng thuê lại đất này phải được lập thành văn bản. Hai bên thống nhất rằng, các thông báo, yêu cầu, thông tin, khiếu nại được coi là đã nhận nếu gửi đến đúng địa chỉ liên hệ, đúng tên người nhận, thông báo, đúng hình thức thông báo theo thỏa thuận tại khoản 11.1, khoản 11.2 Điều này và trong thời gian như sau:

- a) Vào ngày gửi trong trường hợp thư giao tận tay và có chữ ký của người nhận thông báo;
- b) Vào ngày bên nhận ký xác nhận đã nhận trên Phiếu gửi hàng trong trường hợp gửi thông báo bằng thư chuyển phát nhanh;
- c) Vào ngày gửi trên thư điện tử đã được gửi thành công;

11.4 Các bên phải thông báo bằng văn bản cho nhau biết nếu có đề nghị thay đổi về địa chỉ, hình thức và tên người nhận thông báo; nếu khi đã có thay đổi mà bên có thay đổi không thông báo lại cho bên kia biết thì bên gửi thông báo không chịu trách nhiệm về việc bên có thay đổi không nhận được các văn bản thông báo;

Điều 12. LUẬT ÁP DỤNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

12.1 Pháp luật Việt Nam điều chỉnh tất cả các khía cạnh của Hợp đồng thuê lại đất này. Bất kỳ vấn đề nào chưa được thỏa thuận và đưa vào Hợp đồng thuê lại đất này sẽ được áp dụng và giải quyết theo các qui định tương ứng của pháp luật Việt Nam;

12.2 Trong trường hợp phát sinh tranh chấp, các bên sẽ giải quyết tranh chấp trước hết thông qua con đường hoà giải, thương lượng. Nếu tranh chấp không giải quyết được bằng con đường hoà giải, thương lượng thì bất kỳ bên nào cũng có quyền đưa tranh chấp ra Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết. Phán quyết của Tòa án Việt Nam là chung thẩm và có hiệu lực ràng buộc các bên phải tuân thủ, chi phí toà án, chi phí Luật sư của hai Bên do bên thua chịu;

12.3 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào liên quan đến Hợp đồng thuê lại đất này đều phải được lập thành văn bản có chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của hai bên mới có giá trị pháp lý.

Điều 13: THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

13.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết, được ghi tại phần đầu của Hợp đồng này;

13.2 Hợp đồng này có mười ba (13) điều, với mười bốn (14) trang, được lập thành sáu (06) bản và có giá trị pháp lý như nhau, Bên B giữ ba (03) bản, Bên A giữ giữ ba

(03) bản, làm thủ tục nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

14.3 Các phụ lục đính kèm Hợp đồng thuê lại đất này và các sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận của hai bên là nội dung không tách rời Hợp đồng thuê lại đất này và có hiệu lực thi hành đối với hai bên;



Tên: **Vũ Văn Chính**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc**



Tên: **Phạm Tuấn Hồng**

Chức vụ: **Giám Đốc**

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 259/CV-GPMTLA ngày 25/9/2025 và Văn bản số 412/CV-LA ngày 04/12/2025 của Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 648/TTr-SNNMT ngày 08/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh, địa chỉ tại lô CN2-2, Cụm công nghiệp Quảng Chu, xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án nhà máy sản xuất giấy Linh Anh tại lô CN2-2, Cụm công nghiệp Quảng Chu, xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất giấy Linh Anh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN2-2, Cụm công nghiệp Quảng Chu, xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 4700296737 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp đăng ký lần đầu ngày 08/4/2025; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3325320243 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 26/6/2025.

1.4. Mã số thuế: 4700296737.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm giấy (mã ngành theo VSIC là 1701, 1702).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích sử dụng đất: 12.336m².

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất:

+ Sản xuất giấy Tissue dạng cuộn bán thành phẩm: 9.920 tấn/năm.

+ Sản xuất giấy nhẵn (Kraft): 10.500 tấn/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất giấy Tissue: Bột giấy nguyên sinh → Nghiền thủy lực → Lọc cát nồng độ cao → Nghiền đĩa → Xeo giấy → Cuộn → Cắt → Sản phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất giấy Kraft: Nguyên liệu giấy phế liệu trong nước → Nguyên thủy lực → Lọc cát nồng độ cao → Sàng áp lực (thô - lỗ) → Lọc cát nồng độ thấp → Sàng áp lực (tinh - khe) → Cô đặc → Nghiền đĩa → Bể phối trộn → Xeo → Sản phẩm.

+ Máy móc thiết bị sản xuất chính gồm: 08 dây chuyền sản xuất giấy Tissue dạng cuộn và 01 dây chuyền sản xuất giấy Kraft.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép đi vào hoạt động sau khi hệ thống xử lý nước thải của Cụm công nghiệp Quảng Chu hoàn thành và được cấp giấy phép môi trường theo quy định.

2.2. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến hết ngày 12 tháng 12 năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, UBND xã Chợ Mới và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./. 

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng;
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại giấy Linh Anh;
- UBND xã Chợ Mới;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/12/2025_MC



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Loan

Phụ lục 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2260 /GPMТ-UBND
ngày 12 /12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án Nhà máy sản xuất giấy Linh Anh không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước thải sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp (CCN) Quảng Chu, không xả ra môi trường, cụ thể là:

- Nước thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất giấy hằng ngày, nước thải vệ sinh công nghiệp hằng ngày, nước thải từ xả đáy định kỳ lò hơi, nước thải thay thế định kỳ của tháp hấp thụ xử lý khí thải lò hơi và nước thải định kỳ từ hoạt động rửa ngược bộ làm mềm nước lò hơi được thu gom và xử lý tại trạm xử lý nước thải (XLNT) công suất 350m³/ngày. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Quảng Chu.

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại với tổng thể tích 12m³ (thể tích mỗi bể là 6m³) được dẫn về trạm XLNT công suất 350m³/ngày để xử lý.

Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh đã ký Biên bản thỏa thuận đầu nối, xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Onsen Fuji Bắc Kạn là Chủ đầu tư và kinh doanh hạ tầng CCN Quảng Chu tại biên bản ngày 25/10/2025. Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại mục B Phụ lục này.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

1.1.1. Đối với nước thải sinh hoạt

a) Nguồn phát sinh: 01 nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh 02 khu nhà vệ sinh, thành phần: Chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P), Coliform

b) Mạng lưới đường ống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt gồm:

- Tuyến đường ống uPVC D140, dài khoảng 100m dẫn nước thải từ 02 bể tự hoại về trạm XLNT công suất 350m³/ngày.

- Hệ thống rãnh thu nước, kích thước (300x200)mm, dài 150m dẫn nước thải xám (nước rửa tay, chân) từ 02 khu nhà vệ sinh về trạm XLNT.

1.1.2. Đối với nước thải sản xuất

a) Nguồn phát sinh: Gồm 05 nguồn, cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng (m ³)	Thành phần
1	Nguồn số 01	Nước thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất giấy hằng ngày	278,2	Nhiệt độ, độ màu, pH, chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P), Coliform, AOX, Dioxin
2	Nguồn số 02	Nước thải từ xả đáy lò hơi định kỳ (tần suất thay thế 1 tuần/lần)	5,4	Chất rắn lơ lửng (TSS)
3	Nguồn số 03	Nước thải thay thế định kỳ của tháp hấp thụ xử lý khí thải lò hơi (tần suất 1 tháng/lần)	4,4	Chất rắn lơ lửng (TSS), NaOH
4	Nguồn số 04	Nước thải định kỳ từ hoạt động rửa ngược bộ làm mềm nước lò hơi (tần suất 2 ngày/lần)	3	Chất rắn lơ lửng (TSS)
5	Nguồn số 05	Nước thải vệ sinh công nghiệp hằng ngày	4	Chất rắn lơ lửng (TSS)
	Tổng		295	

b) Mạng lưới đường ống thu gom, thoát nước thải sản xuất gồm:

- Mạng lưới thu gom nước của 08 dây chuyền sản xuất giấy Tissue:

+ Nước thải phát sinh từ công đoạn xeo của 08 dây chuyền sản xuất giấy Tissue: Được thu gom vào 08 bể thu hồi, thể tích mỗi bể 20m³, kích thước (2,5x4x2)m sau đó tự chảy vào đường ống D110, tổng chiều dài khoảng 60m về 04 bể gom, thể tích mỗi bể 50m³, kích thước (6,4x3,9x2)m. Nước thải từ 04 bể gom được bơm lên 01 hệ thống lọc đĩa công suất 100m³/giờ bằng đường ống D140, dài khoảng 60m. Nước từ hệ thống lọc đĩa được tuần hoàn lại khoảng 70% cho công đoạn sản xuất (gồm các công đoạn: 50% lượng nước tuần hoàn cho công đoạn nghiền thủy lực và lọc cát nồng độ cao và 20% lượng nước tuần hoàn cho xít rửa chần). Nước thải từ hệ thống lọc đĩa tự chảy vào đường ống D140, dài 40m về trạm XLNT công suất 350m³/ngày.

+ Nước thải từ công đoạn lọc cát nồng độ cao: Được thu gom vào đường ống D140, dài khoảng 100m về trạm XLNT.

- Mạng lưới thu gom nước của 01 dây chuyền sản xuất giấy Kraft:
 - + Nước thải phát sinh từ công đoạn cô đặc và công đoạn xeo của dây chuyền sản xuất giấy Kraft: Được thu gom vào 01 bể thu hồi thể tích 40m^3 , kích thước $(4 \times 5 \times 2)\text{m}$ sau đó tự chảy vào đường ống D110, dài khoảng 20m về 02 bể gom, thể tích mỗi bể 50m^3 , kích thước $(5 \times 5 \times 2)\text{m}$. Nước thải từ 02 bể gom được bơm lên 01 hệ thống lọc đĩa công suất $100\text{m}^3/\text{giờ}$ bằng đường ống D140, dài khoảng 10m. Nước từ hệ thống lọc đĩa được tuần hoàn lại khoảng 70% cho công đoạn sản xuất (gồm các công đoạn: 50% lượng nước tuần hoàn cho công đoạn nghiền thủy lực; lọc cát nồng độ cao; sàng áp lực thô - lỗ; lọc cát nồng độ thấp; sàng áp lực tinh - khe và bể phối trộn; 20% lượng nước tuần hoàn xịt rửa chắn). Nước thải từ hệ thống lọc đĩa tự chảy vào đường ống D110, dài 60m về trạm XLNT.
 - + Nước thải từ các công đoạn gồm nghiền thủy lực; lọc cát nồng độ cao; sàng áp lực thô - lỗ; lọc cát nồng độ thấp; sàng áp lực tinh - khe: Được thu gom vào đường ống D140, dài khoảng 120m về trạm XLNT.
 - Nước thải từ xả đáy lò hơi định kỳ: Được thu gom bằng hệ thống đường ống uPVC D140, dài khoảng 120m về trạm XLNT.
 - Nước thải thay thế từ tháp hấp thụ khí thải (tần suất 1 tháng/lần) được thu gom bằng đường ống uPVC D140, dài khoảng 120m về trạm XLNT.
 - Nước thải thay thế định kỳ của tháp hấp thụ xử lý khí thải lò hơi: Được thu gom bằng đường ống uPVC D140, dài khoảng 120m về trạm XLNT.
 - Nước thải từ hoạt động vệ sinh công nghiệp hằng ngày: Được xả vào hệ thống rãnh thu nước, kích thước $(0,3 \times 0,2)\text{m}$, dài khoảng 150m dẫn về trạm XLNT.
 - Nước thải sau khi xử lý tại trạm XLNT: Được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Quảng Chu tại hố ga D23 nằm trên tuyến đường số RD 01 của CCN Quảng Chu có tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3°) gồm: $X = 2414420,50$; $Y = 4259914,75$ bằng đường ống uPVC D140, dài khoảng 75m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- a) Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 02 bể tự hoại, thể tích mỗi bể 6m^3 .
- b) Trạm xử lý nước thải: 01 trạm XLNT công suất $350\text{m}^3/\text{ngày}$.
 - Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại → Hố gom → Bể điều hòa → Bể tuyển nổi → Bể thủy phân → Bể kỵ khí có bố trí thiết bị đốt khí → Bể trung gian → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hố ga D23 → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Quảng Chu.

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Hoá chất (kg/năm)
1	Bể thu hồi	- 08 bể thu hồi của 08 dây chuyền sản xuất giấy Tissue: Thể tích mỗi bể 20m³, kích thước (2,5x4x2)m. - 01 bể thu hồi của 01 dây chuyền sản xuất giấy Kraft: Thể tích 40m³, kích thước (4x5x2)m		
2	Bể gom	- 04 bể gom của 08 dây chuyền sản xuất giấy Tissue: Thể tích mỗi bể 50m³, kích thước (6,4x3,9x2)m. - 02 bể gom của 01 dây chuyền sản xuất giấy Kraft: Thể tích mỗi bể 50m³, kích thước (5x5x2)m.	- 04 máy bơm nước thải tại 04 bể gom của 08 dây chuyền sản xuất giấy Tissue: 3m³/giờ/máy (0,25kW). - 02 máy bơm nước thải tại 02 bể gom của 01 dây chuyền sản xuất giấy Kraft: Công suất 5m³/giờ/ máy (0,5kW).	
3	Hệ thống lọc đĩa	02 hệ thống lọc đĩa: Công suất 100m ³ /giờ (5,5kW).		
4	Hố gom	- 01 hố gom nước thải sinh hoạt: Thể tích 2,4m³, kích thước (1x1,2x2)m. - 01 hố gom nước thải sản xuất: Thể tích 2,4m³, kích thước (1x1,2x2)m; có sàng thu bột	- 02 máy bơm nước thải sinh hoạt: 1m³/giờ/máy (0,65kW). - 02 máy bơm nước thải sản xuất: 30m³/giờ/máy (1,5kW).	
5	Bể điều hoà	- Thể tích 120m³. - Kích thước (5,4x3,7x6)m	02 máy bơm nước thải: 30m ³ /giờ/máy (1,5kW).	
6	Bể tuyển nổi	- Thể tích 15m³; - Kích thước: D x H = 4m x 1,2m	Thiết bị tuyển nổi 350m ³ /ngày gồm: - 02 bơm cao áp 30m³/giờ (11kW).	- Khoảng 15.200kg PAC. - Khoảng 175kg PAM.

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Hoá chất (kg/năm)
			- Hệ thống cung cấp hóa chất: 06 bồn chứa hoá chất 1.000 lít/bồn với 06 hệ thống khuấy trộn 0,4kW/hệ thống và 06 bơm định lượng hóa chất 320 lít/giờ (0,37kW). - 01 bộ trộn khí hòa tan DAF 40m³/giờ (1,5kW)	- Khoảng 615kg NaOH.
7	Bể thủy phân	- Thể tích 56m³; - Kích thước (4,25x 2,2x6)m	02 bơm cấp khí, lưu lượng 30m ³ /giờ/bơm (1,5kW)	
8	Bể kỵ khí	- Thể tích 175m³; - Kích thước (5,5x2,9x11)m	- 02 bơm nước thải tuần hoàn: Công suất 60m³/giờ (7,5kW). - 02 bơm bùn: Công suất 30m³/giờ (0,75kW) - 02 thùng hóa chất, dung tích 1000 lít và 02 bơm công suất 320 lít/giờ (0,25kW) - Thiết bị đốt khí: Công suất đốt khoảng 1.000Nm³/giờ; chiều cao ống đốt khoảng 8m, đường kính ống đốt Φ1.400, công suất quạt thổi 5,5kW; vật liệu chế tạo thân đốt buồng đốt bằng Inox.	- Khoảng 1.320 kg Ure (Co(NH₂)₂); - Khoảng 700kg MAP (MgNH₄PO₄)
9	Bể trung gian	- Thể tích 13m³; - Kích thước (2,2x1x6)m	- 02 máy bơm nước thải 20m ³ /giờ/máy (công suất 3,7kW)	
10	Bể hiếu khí 1	- Thể tích 130m³; - Kích thước (5,4x4x6)m	- 02 máy thổi khí, lưu lượng 150m³/giờ(15kW). - 01 động cơ gạt bùn 0,4kW.	
11	Bể hiếu khí 2	- Thể tích 130m³; - Kích thước (5,4x4x6)m	- 02 máy thổi khí, lưu lượng 150m³/giờ(15kW). - 01 động cơ gạt bùn 0,4kW.	

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Hoá chất (kg/năm)
12	Bể hiếu khí 3	- Thể tích 91m ³ ; - Kích thước (5,4x2,8x6)m	- 02 máy thổi khí, lưu lượng 100m ³ /giờ (11kW). - 01 động cơ gạt bùn 0,4kW.	
13	Bể hiếu khí 4	- Thể tích 91m ³ ; - Kích thước (5,4x2,8x6)m	- 02 máy thổi khí, lưu lượng 100m ³ /giờ (11kW). - 01 động cơ gạt bùn 0,4kW.	
14	Bể lắng sinh học	- Thể tích 96m ³ ; - Kích thước (4x4x6)m	02 máy bơm bùn 20m ³ /giờ (3,7kW)	
15	Bể khử trùng	- Thể tích 14m ³ ; - Kích thước (1,9x1,2x6)m	- 02 bơm nước thải lưu lượng 30m ³ /giờ/bơm (1,5kW). - 02 thùng chứa hóa chất 1000 lít; 02 bơm công suất 320 lít/giờ (0,25kW).	Khoảng 1.319 lít Javen (NaClO10%)
16	Bể thu bùn	- Thể tích 14m ³ ; - Kích thước (1,9x1,2x6)m	02 bơm bùn lưu lượng 30m ³ /giờ/bơm (0,75kW)	
17	Bể chứa bột (từ hồ gom nước thải sản xuất)	- Thể tích 28m ³ ; - Kích thước (2,2x2x6)m	02 bơm cao áp lưu lượng 30m ³ /giờ/bơm (11kW)	
18	Bể chứa bùn	- Thể tích 36,54m ³ ; - Kích thước (2,9x2,1x6)m	- 01 hệ thống khuấy 3,7kW	
19	Thiết bị đo lưu lượng nước thải	02 bộ đo lưu lượng 0-20m ³ /giờ		
20	Công tơ điện	01 công tơ điện		

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố đối với trạm XLNT

Hỏng máy bơm, máy thổi khí; rò rỉ, tắc đường ống dẫn nước thải,...

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Đối với trạm XLNT: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị, luôn luôn theo dõi, giám sát chất lượng nước thải đầu ra của trạm XLNT để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

- Đối với đường ống dẫn nước thải: Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống dẫn nước thải, kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố tắc, rò rỉ đường ống để khắc phục, xử lý.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

- Đối với trạm XLNT: Tạm dừng hoạt động của trạm xử lý nước thải bị sự cố; kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng trước khi vận hành trở lại.

- Đối với đường ống: Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về trạm XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về trạm XLNT.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thông báo vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

Trạm XLNT công suất 350m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Mẫu nước thải đầu vào và mẫu nước thải đầu ra tại trạm XLNT công suất 350m³/ngày.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm XLNT theo giá trị giới hạn cho phép đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn đầu nổi nước thải vào trạm XLNT của CCN Quảng Chu theo biên bản thoả thuận và hợp đồng đầu nổi xử lý nước thải.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNT theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định trạm XLNT (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án đảm bảo về giá trị giới hạn cho phép cả chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu nổi, tiếp nhận nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Quảng Chu, không xả thải nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Lắp đặt công tơ điện độc lập và đồng hồ đo lưu lượng đầu ra đối với trạm XLNT.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của trạm XLNT.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành trạm XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.6. Chịu trách nhiệm tự theo dõi, giám sát thường xuyên hiệu quả xử lý của trạm XLNT đảm bảo dòng nước thải đáp ứng tiêu chuẩn đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Quảng Chu.

3.7. Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Quảng Chu để tiếp tục xử lý theo quy định.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2260 /GPMT-UBND
ngày 12 /12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Hoạt động sản xuất của dự án phát sinh 01 nguồn bụi, khí thải từ lò hơi (đốt sinh khối), thành phần chủ yếu là bụi tổng, CO, NO_x, SO₂.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰), cụ thể như sau:

- 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, tọa độ: X = 2416552; Y = 270749.

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh tại lô CN2-2, CCN Quảng Chu xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng xả thải lớn nhất 40.000m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24 giờ (trong 03 ca sản xuất).

2.2.2. Chất lượng khí thải

Dòng khí thải sau xử lý tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi trước khi xả ra môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤60	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	≤350		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤250		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤300		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Hệ thống xử lý khí thải từ phát sinh từ lò hơi.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải lò hơi → Đường ống thép thu khí, kích thước (800x600)mm, dài khoảng 10m → Thiết bị trao đổi nhiệt → Đường ống dẫn khí, kích thước $\Phi 1000$, dài 4,5m) → Cyclon tách bụi khô tổ hợp tổ hợp bằng thép [kích thước (2.450x1.850x5.300)mm gồm 48 phần tử Cyclon đơn bằng thép, bố trí 01 van xoay thải tro liên tục dưới đáy Cyclon] → Quạt hút khí thải lưu lượng 40.000m³/giờ (30kW) → Tháp dập bụi ướt, sử dụng dung dịch NaOH (kích thước đường kính $\Phi 1,6$ m, cao 6,35m, bố trí 02 dàn phun dung dịch hấp thụ) → Ống khói (tôn mạ kẽm dày 4÷6mm, đường kính $\Phi 1000$, cao 20m tính từ mặt đất).

Bố trí 01 bể thu hồi dung dịch hấp thụ NaOH từ tháp dập bụi ướt có kích thước (3,5x3x3,5)m và bố trí 01 bơm công suất 1,5m³/giờ (0,75kW) để bơm tuần hoàn dung dịch hấp thụ từ bể thu hồi vào tháp dập bụi ướt; định kỳ bổ sung NaOH để đảm bảo nồng độ xử lý; định kỳ 01 tháng/lần sẽ thay thế toàn bộ dung dịch trong bể thu hồi về trạm XLNT để xử lý. Định kỳ thuê đơn vị chức năng hút bùn thải từ bể thu hồi để xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: 40.000m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng/năm: Khoảng 300kg NaOH dạng rắn.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 và Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.3.1. Nguy cơ sự cố

Chủ yếu là sự cố quạt hút, đường ống rò rỉ, dung dịch hấp thụ NaOH bị bão hòa không đảm bảo hiệu quả xử lý...

1.3.2. Biện pháp phòng ngừa

Tuân thủ quy trình vận hành các hệ thống xử lý khí thải; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố; định kỳ hàng ngày kiểm tra độ pH của dung dịch hấp thụ tại tháp dập bụi ướt để đánh giá khả năng hấp thụ và làm cơ sở thay thế dung dịch hấp thụ NaOH nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý khí thải; ghi chép đầy đủ các thông số vận hành trong nhật ký theo quy định.

1.3.3. Biện pháp ứng phó sự cố

Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải, đường ống rò rỉ sẽ tạm dừng hoạt động lò hơi; thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thông báo vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 40.000m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 40.000m³/giờ, tọa độ X=2416552, Y=270749.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNT theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Kiểm soát chặt chẽ thành phần nhiên liệu đốt (biomass), tuyệt đối không được đưa các loại chất thải nguy hại (như: Gỗ, mùn cưa có các thành phần nguy hại làm nhiên liệu đốt của lò hơi).

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, có sành thao tác bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, liên tục hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2260 /GPMT-UBND
ngày 12 /12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 04 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

STT	Nguồn phát sinh	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
1	Nguồn số 01	Từ hoạt động của dây chuyền sản xuất (máy nghiền, máy xeo,...)
2	Nguồn số 02	Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi
3	Nguồn số 03	Máy thổi khí, máy bơm của trạm XLNT
4	Nguồn số 04	Máy phát điện dự phòng

2. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025 BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến 6h00)
Khu vực E	70	65	60

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (6h00 ~ trước 22h00)	Tối (22h00 ~ trước 6h00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2260 /GPMT-UBND
ngày 12 /12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên
Phát sinh khoảng 200kg/năm, cụ thể gồm:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải.	Rắn	16 01 06	45
2	Dầu động cơ hộp số bôi trơn thải.	Lỏng	17 02 03	155
Tổng				200

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh
Phát sinh khoảng 1.007.035kg/năm, cụ thể gồm:

TT	Tên chất thải	Khối lượng dự kiến ổn định (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Tạp chất lẫn trong giấy phế liệu (chiếm 3% khối lượng giấy phế liệu)	348.075	Rắn
2	Bùn thải từ bể tự hoại	5.500	Rắn
3	Bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thu gom nước mưa	5.460	Rắn
4	Tro xỉ đáy lò (3% khối lượng sinh khối)	648.000	Rắn
Tổng		1.007.035	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Phát sinh khoảng 15kg/ngày, thành phần chủ yếu là các loại chai lọ, vỏ đồ hộp, túi nilon, giấy vụn.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có nguy cơ chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải, bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn	12 06 05	7.641
2	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	20
3	Bao bì mềm thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	35
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa lẫn thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	45
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại lẫn thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	65
6	Giẻ lau, găng tay dính thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	44
Tổng				7.850

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...).

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu chứa các chất thải nguy hại diện tích 24m². Kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định,...).

- Biện pháp xử lý: Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực, được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng, bao chứa chất thải thông thường.

- Kho lưu chứa: Trang bị các thùng chứa và bố trí 01 kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 62m². Kho được thiết kế, cấu tạo vây tôn kín khít xung quanh, nền chống thấm theo quy định, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào kho chứa.

- Biện pháp xử lý: Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường với tần suất theo thực tế phát sinh.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa có nắp đậy loại 20 lít và 100 lít, kho chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 10m². Kho được thiết kế, cấu tạo vây tôn kín khít xung quanh, nền chống thấm theo quy định, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào kho chứa.

- Biện pháp xử lý: Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại giấy Linh Anh có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất thu gom hằng ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải; Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy, chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố chất thải và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2260 /GPMT-UBND
ngày 12 /12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Thực hiện tái sử dụng nước thải, thu gom và xử lý toàn bộ nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối theo quy định.

3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại mục 7, mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

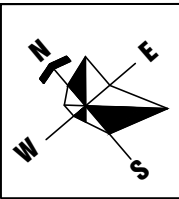
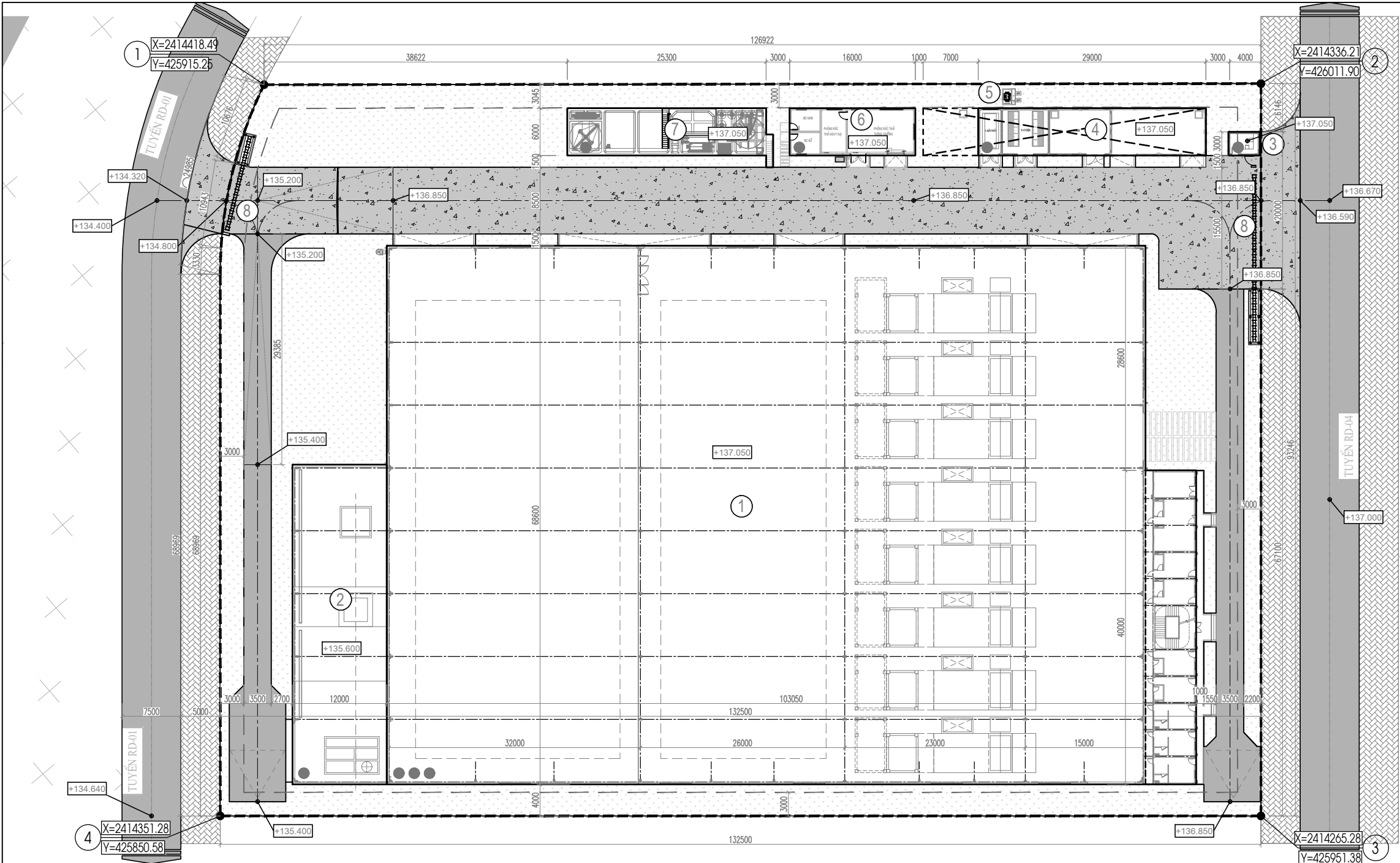
5. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

6. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại mục 6 khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

7. Đảm bảo diện tích cây xanh trong nhà máy đáp ứng về tỷ lệ diện tích cây xanh theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng.

8. Bố trí đủ diện tích lưu chứa nguyên liệu sản xuất và nhiên liệu đốt lò hơi trong nhà xưởng, đảm bảo không để nước mưa chảy tràn vào khu vực chứa nguyên liệu sản xuất và nhiên liệu đốt lò hơi cuốn trôi chất ô nhiễm ra môi trường.

9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.



LẦN	NỘI DUNG	NGÀY

DỰ ÁN:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY LINH ANH

CÔNG TRÌNH:

XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY LINH ANH

ĐỊA CHỈ: LÔ CN2-2, CỤM CÔNG NGHIỆP QUẢNG CHU, XÃ CHỢ MỚI, TỈNH THÁI NGUYÊN, VIỆT NAM

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIẤY LINH ANH

TƯ VẤN THIẾT KẾ :

VISICONS
XÂY CHỮ TÍN - DỰNG NIỀM TIN

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ VISICONS
VISICONS CONSTRUCTION AND INVESTMENT JSC

ĐỊA CHỈ: Tầng 5 - Nhà 29T2 - phố Hoàng Đạo Thúy - TP Hà Nội
ADD: Floor 5 - 29T2 Building - Hoang Dao Thuy Street - Hanoi City
TEL: (+84) - 24 62513155 WEBSITE: www.visicons.vn

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC:

NGUYỄN KIẾN TRUNG

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN:

PHẠM XUÂN NAM

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC:

NGUYỄN HOÀNG LONG

THIẾT KẾ:

NGUYỄN HOÀNG LONG

KIỂM TRA:

NGUYỄN ĐỨC BẮN

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ:

THIẾT KẾ CƠ SỞ

HẠNG MỤC:

TỔNG MẶT BẰNG

TÊN BẢN VẼ:

TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

TỶ LỆ:	KHỔ GIẤY:
1/550	A3
PHÁT HÀNH:	KÝ HIỆU:
LẦN 1	A-HT-01
HOÀN THÀNH:	
... / 2025	

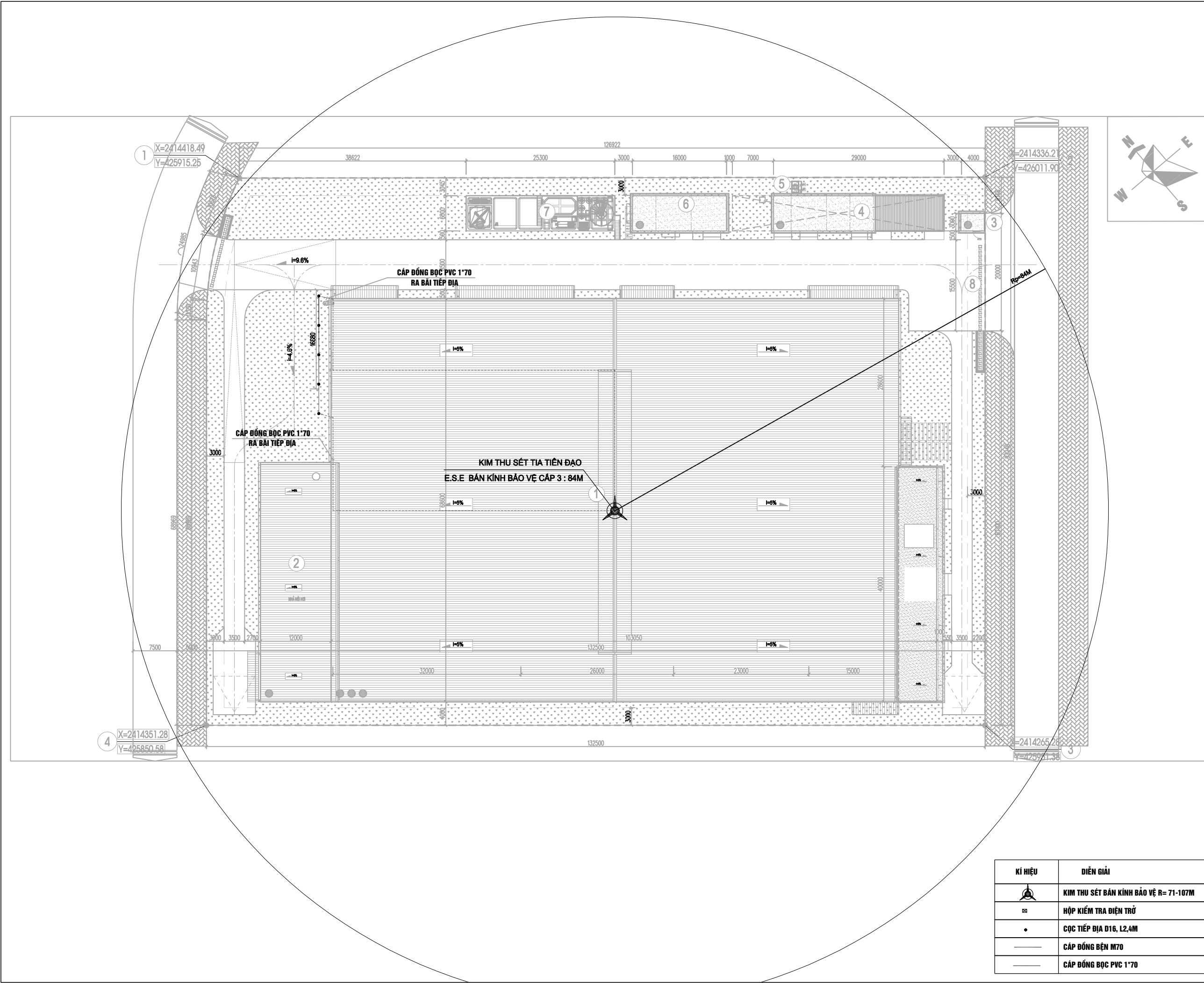
TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ KHU ĐẤT (VN 2000)			
STT	ĐIỂM	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y
1	1	2414418.49	425915.25
2	2	2414336.21	426011.90
3	3	2414265.28	425951.38
4	4	2414351.28	425850.58
5	1	2414418.49	425915.25

BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC XÂY DỰNG								
Số hiệu	Tên hạng mục	Kích thước		Quy mô công trình				Ghi chú
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sân nổi (m2)	Diện tích ngầm (m2)	Số tầng	
1	Nhà xưởng và khu phụ trợ sản xuất	103,050	68,600	6.885,60	7.435,34		3	
2	Nhà nổi hơi	40,715	12,000	488,58	488,58		1	
3	Nhà bảo vệ	4,000	3,000	12,00	12,00		1	
4	Nhà để xe máy + P. bơm + PKT điện	29,000	6,000	174,00	174,00	216,00	1	(Bể nước ngầm SH+POCC)
5	Trạm biến áp treo							
6	Nhà rác + khu vệ sinh	16,000	6,000	96,00	96,00		1	
7	Trạm xử lý nước thải	25,300	6,000	155,54	228,41		1	
8	Cống và hàng rào							
Tổng cộng:				7.811,72	8.434,33			

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT				
STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	DIỆN TÍCH	TỶ LỆ	QUY ĐỊNH
1	Tổng diện tích đất (m2)	12.336,00	100,0%	
2	Tổng diện tích xây dựng (m2)	7.807,98		
3	Tổng diện tích sân (m2)	8.430,59		
4	Mật độ xây dựng (%)		63,29%	Max 70%
5	Hệ số sử dụng đất (tần)		0,683	Max 2.1
6	Diện tích thảm cỏ, cây xanh	2.467,90	20,01%	Min 20%
7	Diện tích sân đường	2.060,12	16,70%	

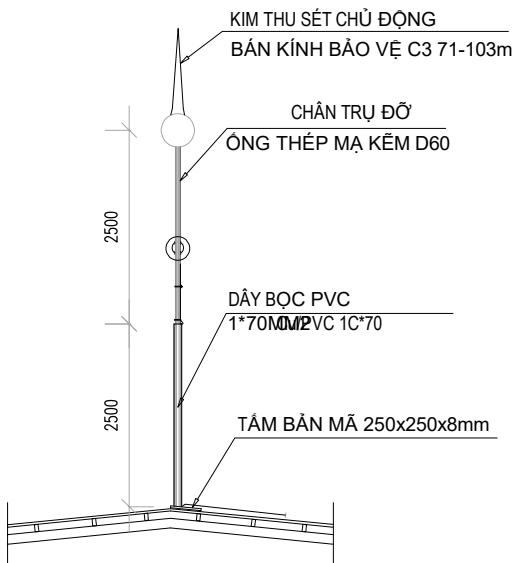
- KÝ HIỆU:
- THẨM CỎ, CÂY XANH
 - GẠCH TRỒNG CỎ
 - DIỆN TÍCH ĐƯỜNG TẢI NẶNG
 - DIỆN TÍCH ĐƯỜNG TẢI NHẸ
 - HÀNG RÀO RANH GIỚI KHU ĐẤT
 - CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
 - SỐ TẦNG NHÀ
 - 1 NHÀ XƯỞNG VÀ KHU PHỤ TRỢ SẢN XUẤT
 - 2 NHÀ NỒI HƠI
 - 3 NHÀ BẢO VỆ
 - 4 NHÀ ĐỂ XE MÁY + P. BƠM + PKT ĐIỆN
 - 5 TRẠM BIẾN ÁP TREO
 - 6 NHÀ RÁC + KHU VỆ SINH
 - 7 TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
 - 8 CỐNG VÀ HÀNG RÀO



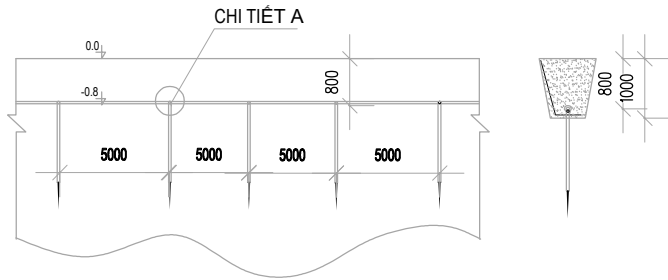
LẦN	NỘI DUNG	NGÀY
DỰ ÁN:		
NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY LINH ANH		
CÔNG TRÌNH:		
XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY LINH ANH		
ĐỊA CHỈ: LÔ CN2-2, CỤM CÔNG NGHIỆP QUẢNG QUU, XÃ CHỢ MỚI, TỈNH THÁI NGUYÊN, VIỆT NAM		
CHỦ ĐẦU TƯ:		
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIẤY LINH ANH		
TỰ VẤN THIẾT KẾ:		
VISICONS XÂY CHỮ TÍN - DỰNG NIỀM TIN		
CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ VISICONS VISICONS CONSTRUCTION AND INVESTMENT JSC		
ĐỊA CHỈ: Tầng 5 - Nhà 29T2 - phố Hoàng Đạo Thúy - TP Hà Nội ADD: Floor 5 - 29T2 Building - Hoang Dao Thuy Street - Hanoi City TEL: (+84) - 24 62513155 WEBSITE: www.visicons.vn		
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC:		
NGUYỄN KIẾN TRUNG		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN:		
PHẠM XUÂN NAM		
CHỦ TRÌ CƠ ĐIỆN:		
PHẠM VĂN TUẤN		
THIẾT KẾ:		
PHẠM VĂN TUẤN		
KIỂM TRA:		
NGUYỄN ĐỨC BẢN		
GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ:		
THIẾT KẾ CƠ SỞ		
HẠNG MỤC:		
CƠ ĐIỆN		
TÊN BẢN VẼ:		
MẶT BẰNG TỔNG THỂ CHỐNG SÉT		
TỶ LỆ:	KHÓ GIẤY: A3	
PHÁT HÀNH: LẦN 1	KÝ HIỆU: Đ-02	
HOÀN THÀNH: ... / 2025		

KÍ HIỆU	DIỄN GIẢI
	KIM THU SÉT BÁN KÍNH BẢO VỆ R= 71-107M
	HỘP KIỂM TRA ĐIỆN TRỞ
	CỌC TIẾP ĐỊA D16, L2,4M
	CÁP ĐỒNG BỀN M70
	CÁP ĐỒNG BỘC PVC 1"70

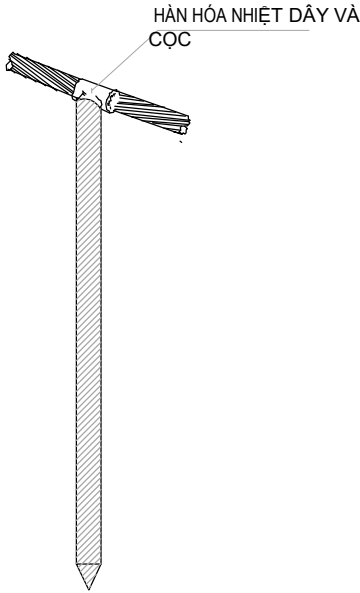
CHI TIẾT CỘT KIM THU SÉT



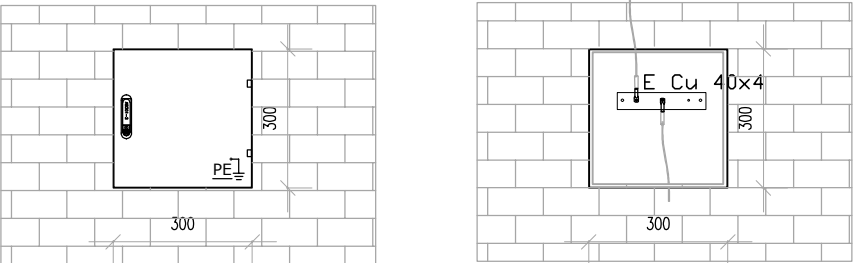
CHI TIẾT CỌC TIẾP ĐỊA



HÌNH TRÍCH CHI TIẾT A



HỘP KIỂM TRA ĐIỆN TRỞ ĐẤT



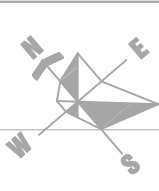
THUYẾT MINH KỸ THUẬT

Hệ thống chống sét đánh thẳng được thiết kế theo tiêu chuẩn: TCXDVN 46 2007. Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.

Hệ thống được thiết kế như sau:

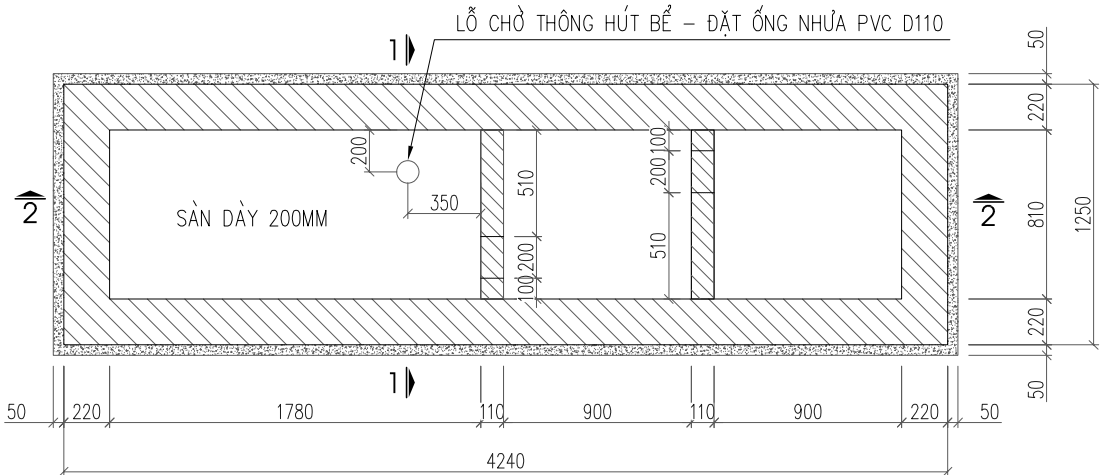
- Kim thu sét đã được kiểm định, thử nghiệm và đánh giá theo các tiêu chuẩn (UNE 21.185, UNE 21.186, R.E.B.T, CF C-17 102, 1024-1 CEI). Với tính năng đặc biệt là tạo 1 lượng điện tích có hướng và có cường độ mạnh sớm hơn so với hệ thống thông thường. Đảm bảo hoạt động hiệu quả sau mỗi lần sét đánh.
- Kim thu sét được gắn trên chân đế cao 5m, lắp đặt trên đỉnh cao nhất của công trình với chi tiết như trong bản vẽ thiết kế.
- Vùng bán kính bảo vệ của Kim thu sét theo tiêu chuẩn Pháp NFC 17102 với mức bảo vệ cấp 3 là: $R_b = 84m$.
- Hệ thống dây dẫn sét được luồn trong ống PVC Ø32 và lắp trên giá đỡ và cách mái nhà 0.8m và tường nhà 0.6m, cách các cửa sổ tối thiểu là 1.5m, cửa đi chính và nơi tập trung đông người là 5m.
- Hệ thống tiếp đất được sử dụng 5 cọc tiếp địa Ø16, L = 2.4m . Được đóng sâu 0.8m so với mặt đất và cách nhau 5m. Tại các vị trí trong bản vẽ thiết kế.
- Đường dây tản sét và thoát sét sử dụng cáp đồng trần 70mm².
- Hệ thống còn có 1 hộp kiểm tra điện trở tiếp đất, nhằm kiểm tra điện trở tiếp đất hàng năm của hệ thống luôn nhỏ hơn 4 Ohm.

LẦN	NỘI DUNG	NGÀY
DỰ ÁN:		
NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY LINH ANH		
CÔNG TRÌNH:		
XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY LINH ANH		
ĐỊA CHỈ: LÔ CN2-2, CỤM CÔNG NGHIỆP QUẢNG QU, XÃ CHỢ MỚI, TỈNH THÁI NGUYÊN, VIỆT NAM		
CHỦ ĐẦU TƯ:		
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIẤY LINH ANH		
TỰ VẤN THIẾT KẾ :		
 VISICONS XÂY CHỮ TÍN - DỰNG NIỀM TIN		
CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ VISICONS VISICONS CONSTRUCTION AND INVESTMENT JSC ĐỊA CHỈ: Tầng 5 - Nhà 29T2 - phố Hoàng Đạo Thúy - TP Hà Nội ADD: Floor 5 - 29T2 Building - Hoang Dao Thuy Street - Hanoi City TEL: (+84) - 24 62513155 WEBSITE: www.visicons.vn		
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC:		
NGUYỄN KIẾN TRUNG		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN:		
PHẠM XUÂN NAM		
CHỦ TRÌ CƠ ĐIỆN:		
PHẠM VĂN TUẤN		
THIẾT KẾ:		
PHẠM VĂN TUẤN		
KIỂM TRA:		
NGUYỄN ĐỨC BẮN		
GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ:		
THIẾT KẾ CƠ SỞ		
HẠNG MỤC:		
CƠ ĐIỆN		
TÊN BẢN VẼ:		
CHI TIẾT HỆ THỐNG CHỐNG SÉT		
TỶ LỆ:	KHÓ GIẤY:	
	A3	
PHÁT HÀNH:	KÝ HIỆU:	
LẦN 1		
HOÀN THÀNH:		
... / 2025		
		Đ-03

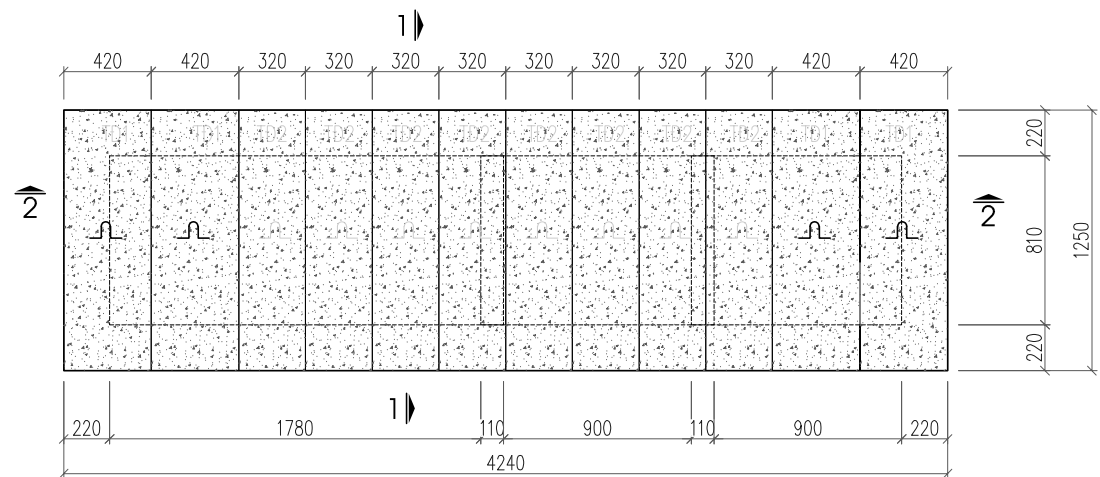


LẦN	NỘI DUNG	NGÀY
DỰ ÁN:		
NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY LINH ANH		
CÔNG TRÌNH:		
XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY LINH ANH		
ĐỊA CHỈ: LỘ CN2-2, CỤM CÔNG NGHIỆP QUẢNG OHU, XÃ CHỢ MỚI, TỈNH THÁI NGUYÊN, VIỆT NAM		
CHỦ ĐẦU TƯ:		
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIẤY LINH ANH		
TƯ VẤN THIẾT KẾ :		
 VISICONS XÂY CHỮ TÍN - DỰNG NIỀM TIN		
CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ VISICONS VISICONS CONSTRUCTION AND INVESTMENT JSC		
ĐỊA CHỈ: Tầng 5 - Nhà 29T2 - phố Hoàng Đạo Thúy - TP Hà Nội ADD: Floor 5 - 29T2 Building - Hoang Dao Thuy Street - Hanoi City TEL: (+84) - 24 62613155 WEBSITE: www.visicons.vn		
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC:		
NGUYỄN KIẾN TRUNG		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN:		
PHẠM XUÂN NAM		
CHỦ TRÌ CẤP THOÁT NƯỚC:		
ĐỖ ĐỨC HẠNH		
THIẾT KẾ:		
ĐỖ ĐỨC HẠNH		
Kiểm TRA:		
NGUYỄN ĐỨC BẮN		
GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ: THIẾT KẾ CƠ SỞ		
HẠNG MỤC: CẤP THOÁT NƯỚC		
TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG ĐẦU NỐI THOÁT NƯỚC MÙA		
TỶ LỆ: 1:550	KHO GIẤY: A3	
PHÁT HÀNH: LẦN 1	KÝ HIỆU: CTN-03	
HOÀN THÀNH: ... / 2025		

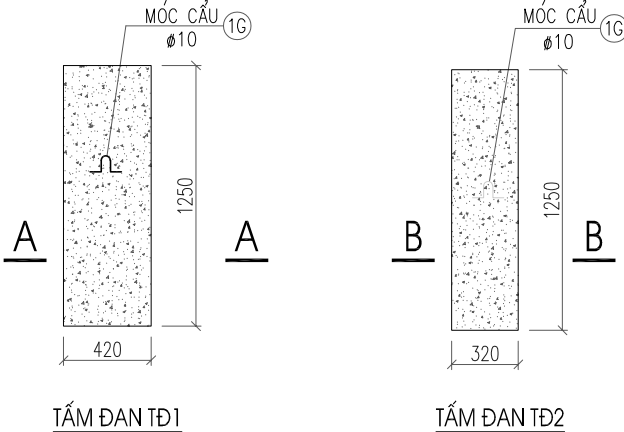
KẾT CẤU BỂ TỰ HOẠI KT 1250X4240 MM



MẶT BẰNG KẾT CẤU ĐÁY BỂ TỰ HOẠI

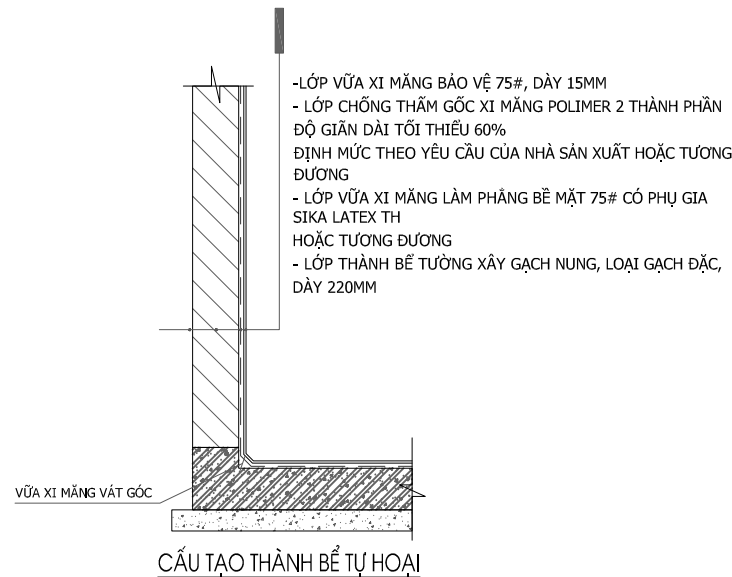


MẶT BẰNG KẾT CẤU NẮP BỂ TỰ HOẠI

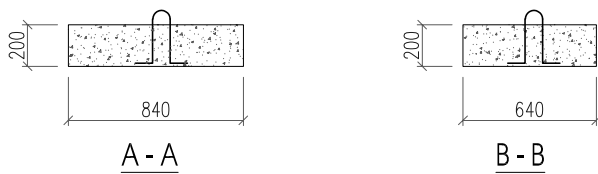


TẤM ĐẠN TĐ1

TẤM ĐẠN TĐ2

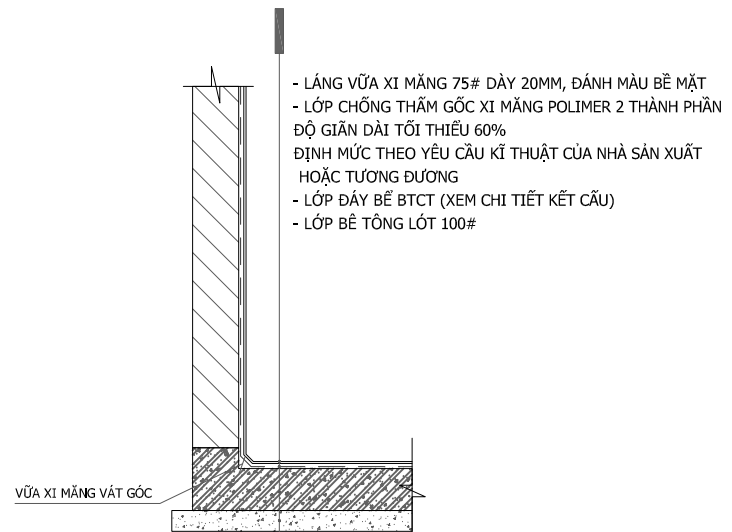


CẤU TẠO THÀNH BỂ TỰ HOẠI



A - A

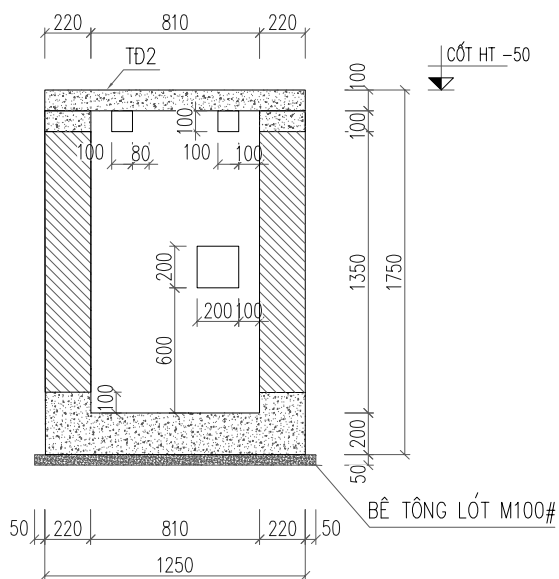
B - B



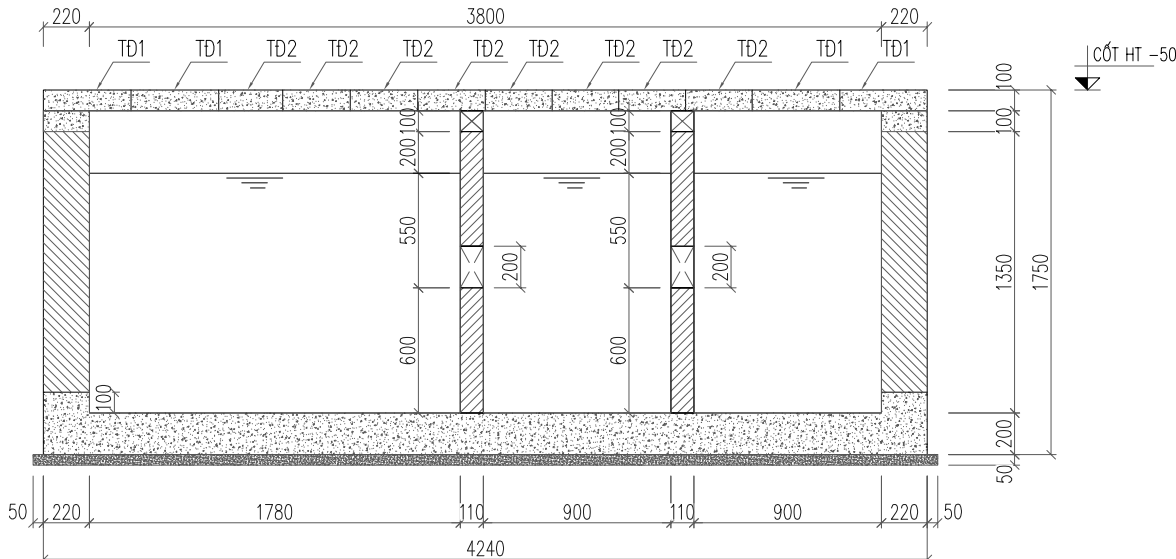
CẤU TẠO ĐÁY BỂ TỰ HOẠI

GHI CHÚ:

- NỀN ĐẤT DƯỚI BỂ ĐƯỢC XỬ LÝ ĐẦM CHẶT K=0.90
- TƯỜNG BỂ XÂY GẠCH ĐẶC M75, VXM M75
- TRÁT MẶT TRONG THÀNH BỂ MẶT VXM M75, DÀY 15MM, LÁNG ĐÁY VXM M75, DÀY 20MM.
- CHỐNG THẤM BỂ SỬ DỤNG GỐC XI MẮNG POLYME 2 THÀNH PHẦN HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG VÀO MẶT TRONG THÀNH BỂ VÀ ĐÁY BỂ
- THI CÔNG KẾT HỢP XEM CÙNG CÁC BẢN VẼ KIẾN TRÚC VÀ M&E LIÊN QUAN ĐỂ ĐẶT LỖ CHỜ CHO ỐNG, LỖ THÔNG BỂ, XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ VÀ KÍCH THƯỚC LỖ THÔNG Ớ CÁC TƯỜNG XÂY NGĂN BỂ.



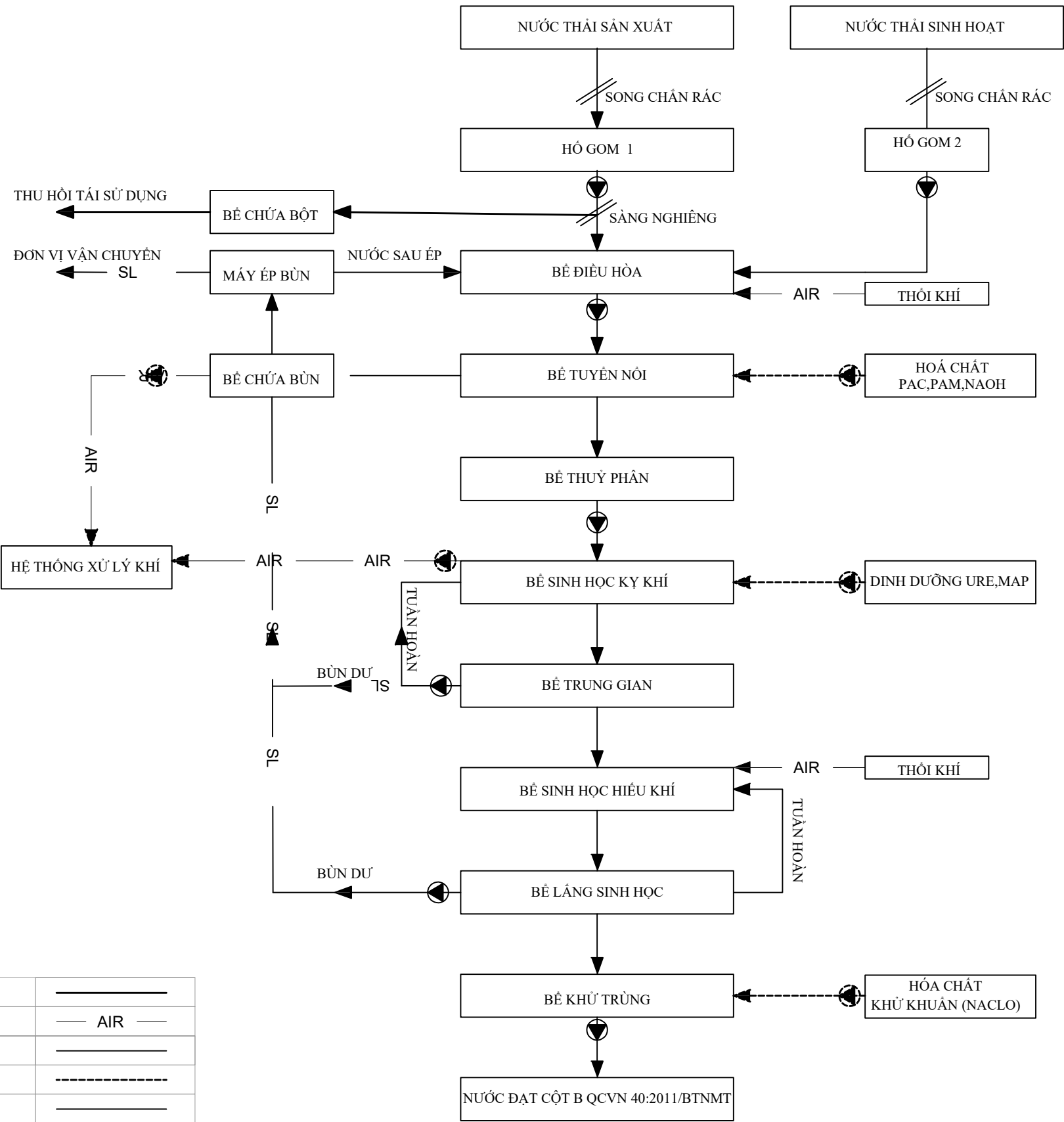
MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

LẦN	NỘI DUNG	NGÀY
DỰ ÁN:		
NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY LINH ANH		
CÔNG TRÌNH:		
XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY LINH ANH		
ĐỊA CHỈ: LÔ CN2-2, CỤM CÔNG NGHIỆP QUẢNG QUU, XÃ CHỢ MỚI, TỈNH THÁI NGUYÊN, VIỆT NAM		
CHỦ ĐẦU TƯ:		
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIẤY LINH ANH		
TƯ VẤN THIẾT KẾ:		
 VISICONS XÂY CHỮ TIN - DỰNG NIỀM TIN CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ VISICONS VISICONS CONSTRUCTION AND INVESTMENT JSC ĐỊA CHỈ: Tầng 5 - Nhà 29T2 - phố Hoàng Đạo Thúy - TP Hà Nội ADD: Floor 5 - 29T2 Building - Hoang Dao Thuy Street - Hanoi City TEL: (+84) - 24 62513155 WEBSITE: www.visicons.vn		
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC:		
NGUYỄN KIẾN TRUNG		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN:		
PHẠM XUÂN NAM		
CHỦ TRÌ CẤP THOÁT NƯỚC: 機電主任:		
ĐỒ ĐỨC HẠNH		
THIẾT KẾ: 設計人員:		
ĐỒ ĐỨC HẠNH		
KIỂM TRA:		
NGUYỄN ĐỨC BÀN		
GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ:		
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG		
HẠNG MỤC:		
CẤP THOÁT NƯỚC		
TÊN BẢN VẼ:		
CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI		
TỶ LỆ:	KHỎ GIẤY: A2	
PHÁT HÀNH: LẦN 1	KÝ HIỆU:	
HOÀN THÀNH: ... / 2025	LA-TN-01A	

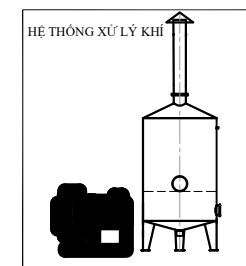
SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 350 M3/NGĐ

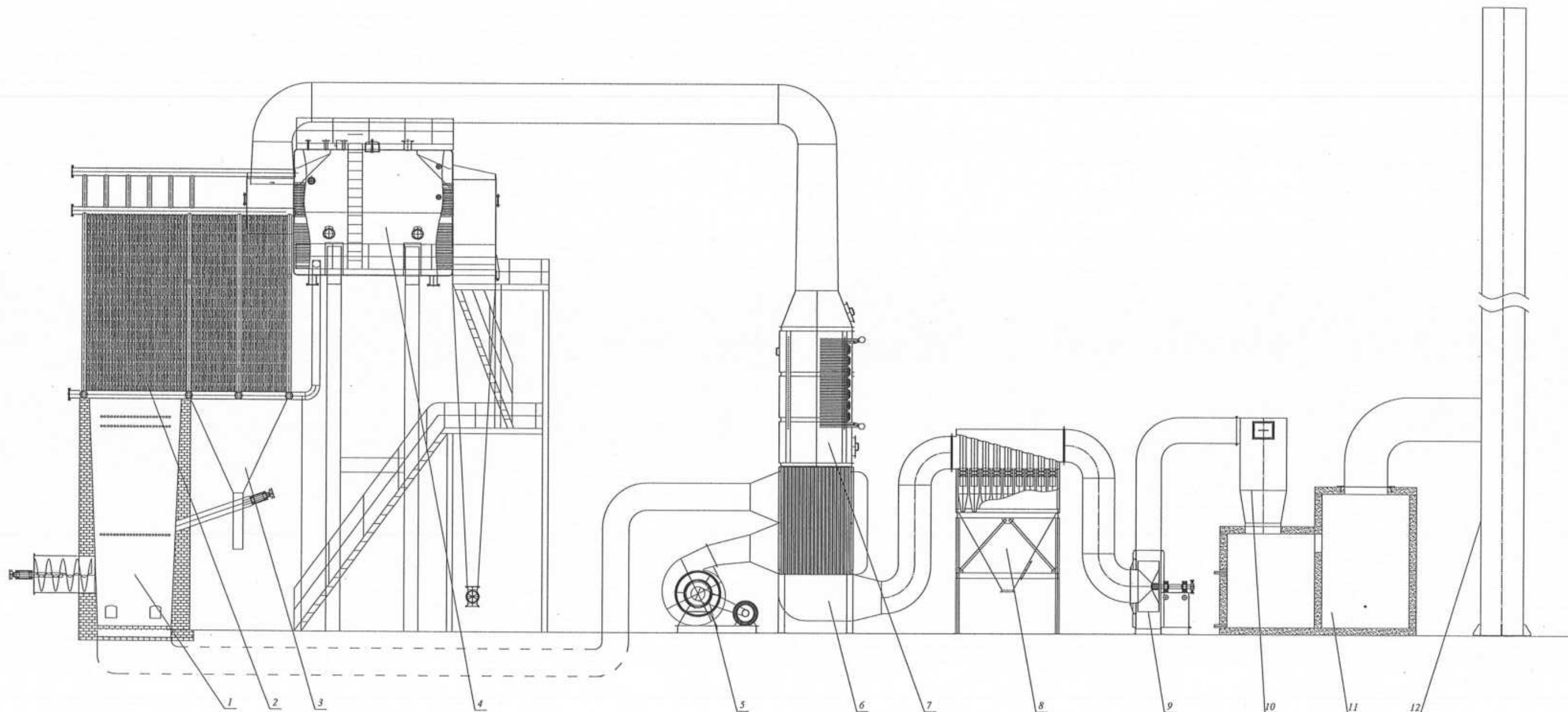


KÝ HIỆU

BỘT THU HỒI TÁI SỬ DỤNG		_____
ĐƯỜNG ỐNG MÁY THỎI KHÍ		— AIR —
ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI		_____
ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT		-----
ĐƯỜNG ỐNG BÙN		_____

LẦN	NỘI DUNG	NGÀY
DỰ ÁN:		
NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY LINH ANH		
CÔNG TRÌNH:		
XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY LINH ANH		
ĐỊA CHỈ: LÔ CN2-2, CỤM CÔNG NGHIỆP QUẢNG QUU, XÃ CHỢ MỚI, TỈNH THÁI NGUYÊN, VIỆT NAM		
CHỦ ĐẦU TƯ:		
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIẤY LINH ANH		
TỰ VẤN THIẾT KẾ :		
 VISICONS XÂY CHỮ TÍN - DỰNG NIỀM TIN CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ VISICONS VISICONS CONSTRUCTION AND INVESTMENT JSC ĐỊA CHỈ: Tầng 5 - Nhà 29T2 - phố Hoàng Đạo Thụy - TP Hà Nội ADD: Floor 5 - 29T2 Building - Hoang Dao Thuy Street - Hanoi City TEL: (+84) - 24 62513155 WEBSITE: www.visicons.vn		
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC:		
NGUYỄN KIẾN TRUNG		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN:		
PHẠM XUÂN NAM		
CHỦ TRÌ CẤP THOÁT NƯỚC:		
ĐỖ ĐỨC HẠNH		
THIẾT KẾ:		
ĐỖ ĐỨC HẠNH		
KIỂM TRA:		
NGUYỄN ĐỨC BẢN		
GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ: THIẾT KẾ CƠ SỞ		
HẠNG MỤC: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI		
TÊN BẢN VẼ:		
TỶ LỆ:		KHÓ GIẤY: A3
PHÁT HÀNH: LẦN 1		KÝ HIỆU:
HOÀN THÀNH: ... / 2025		

[illegible]

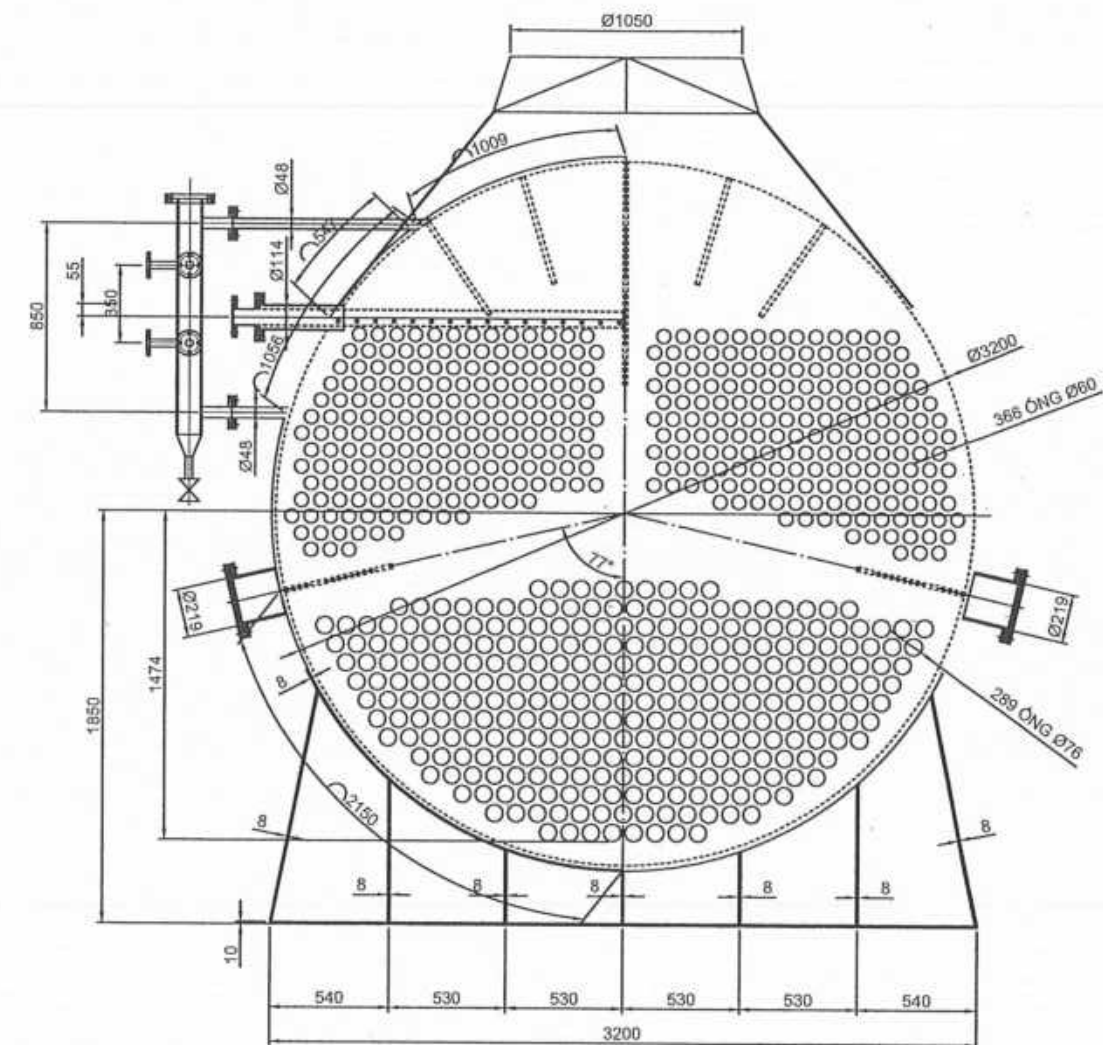
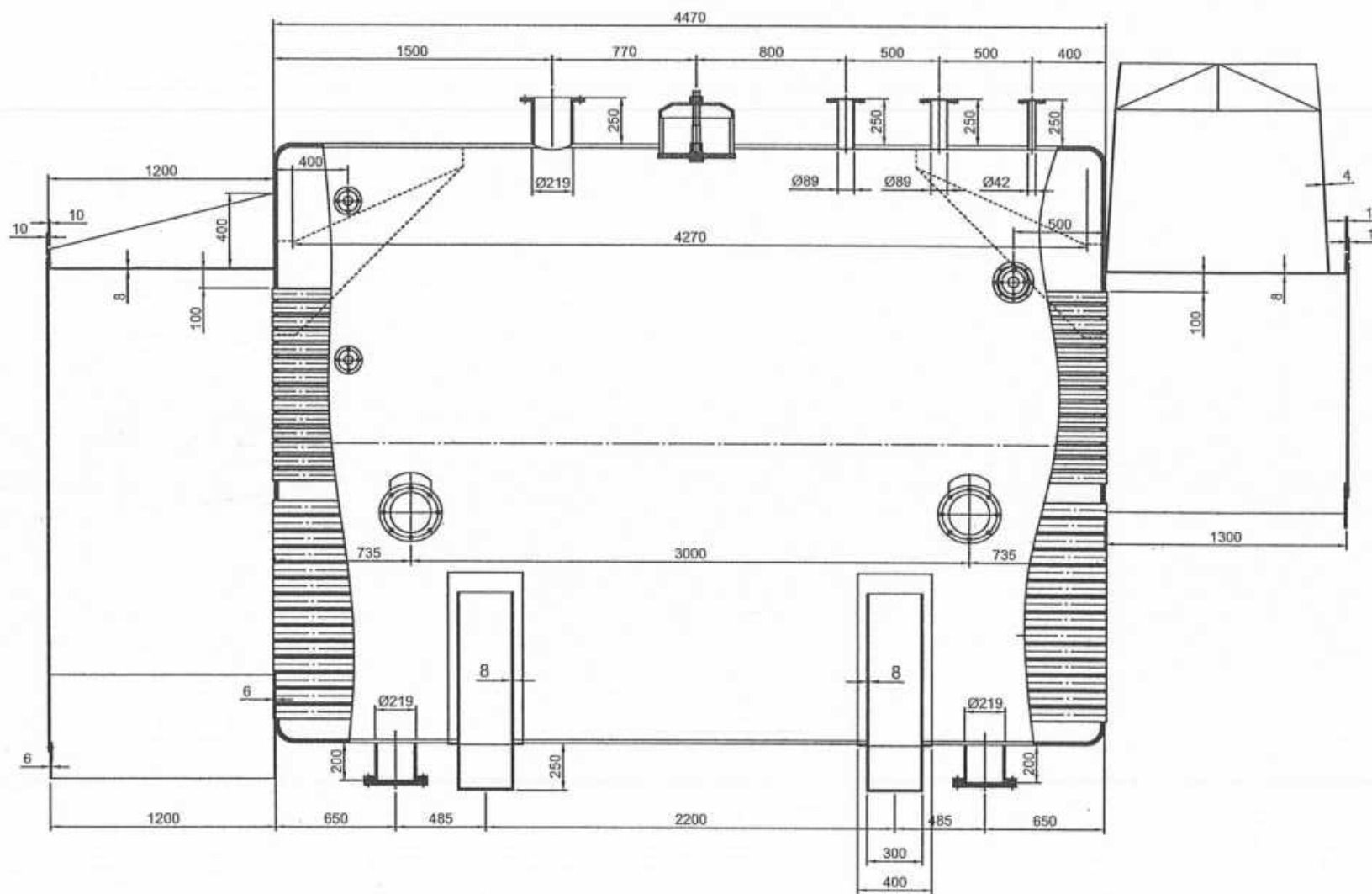


12	Ông khói	01	6	Bộ hâm nước	01
11	Bể rửa bụi	01	5	Quạt đẩy	01
10	Tháp hấp thụ	01	4	Ông đối lưu	01
9	Quạt hút	01	3	Hồi lưu buồng đốt	01
8	Xyclon chùm	01	2	Ông bức xạ	01
7	Bộ sấy không khí	01	1	Buồng đốt	01

Ký hiệu	Tên gọi				Số lượng
DH	SL	Họ tên	Ký	Ngày	
T.kế		Ng.K. Hoàng Sơn			
Vẽ		Ng.K. Hoàng Sơn			
K.trá		Ng. Văn Thắng			
Duyệt		Ng. Văn Thắng			

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIẤY LINH ANH
LÔ HƠI 15 TÂN

TỔNG THỂ		GIÁM ĐỐC	
		PHẠM THUAN HONG	
		Tỷ lệ	
		1:140	
		Tờ số: 1	
		Số tờ: 1	
		TL-LH/TX.00.00	



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
 VÀ THƯƠNG MẠI GIẤY LINH ANH
 HỒ CHÍ MINH
 NGUYỄN VĂN ĐOÀN
 NGUYỄN VĂN THẮNG
 NGUYỄN VĂN THẮNG

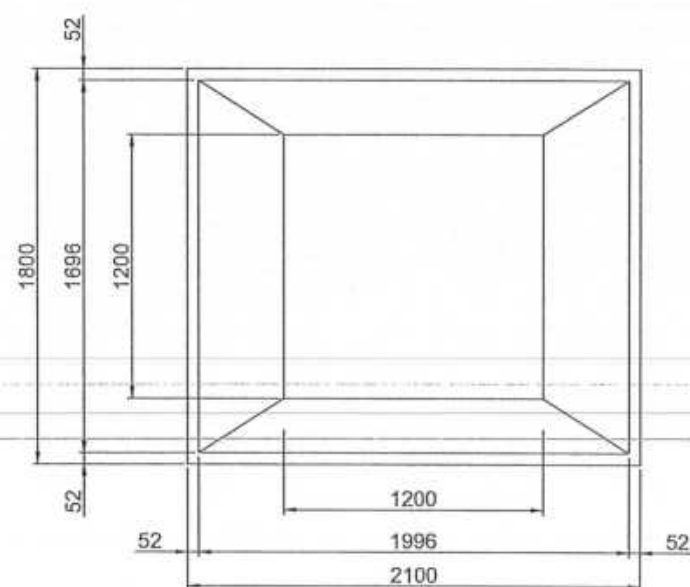
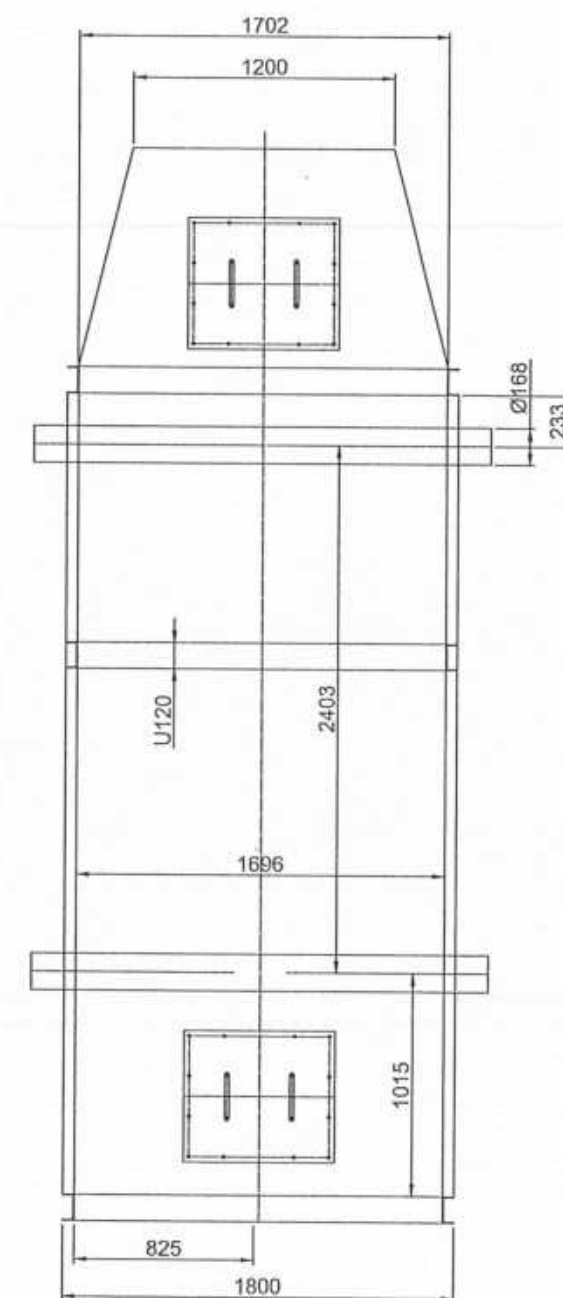
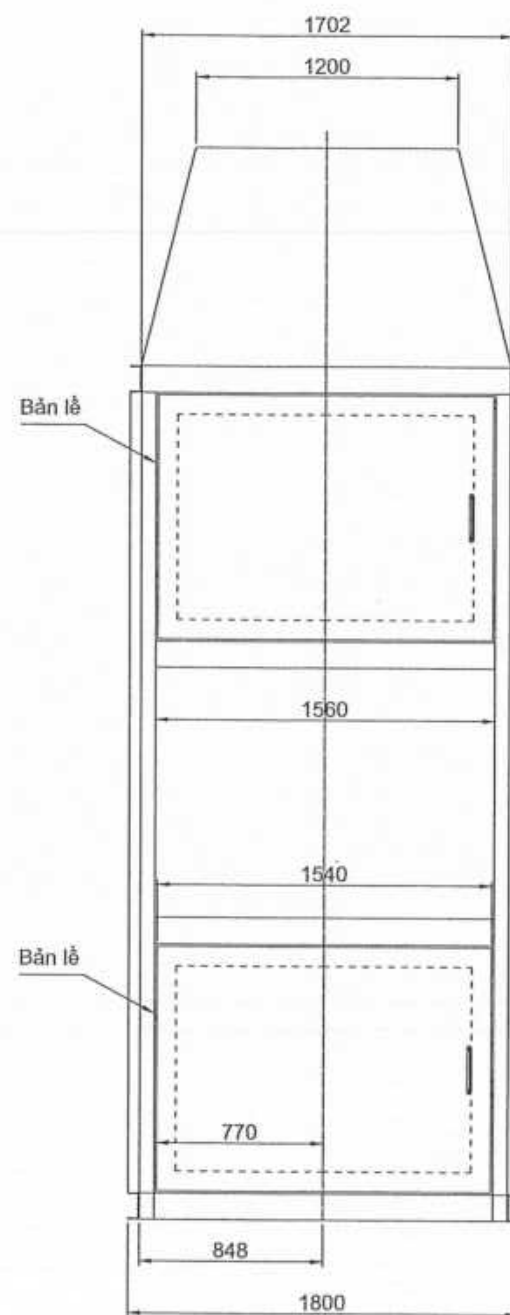
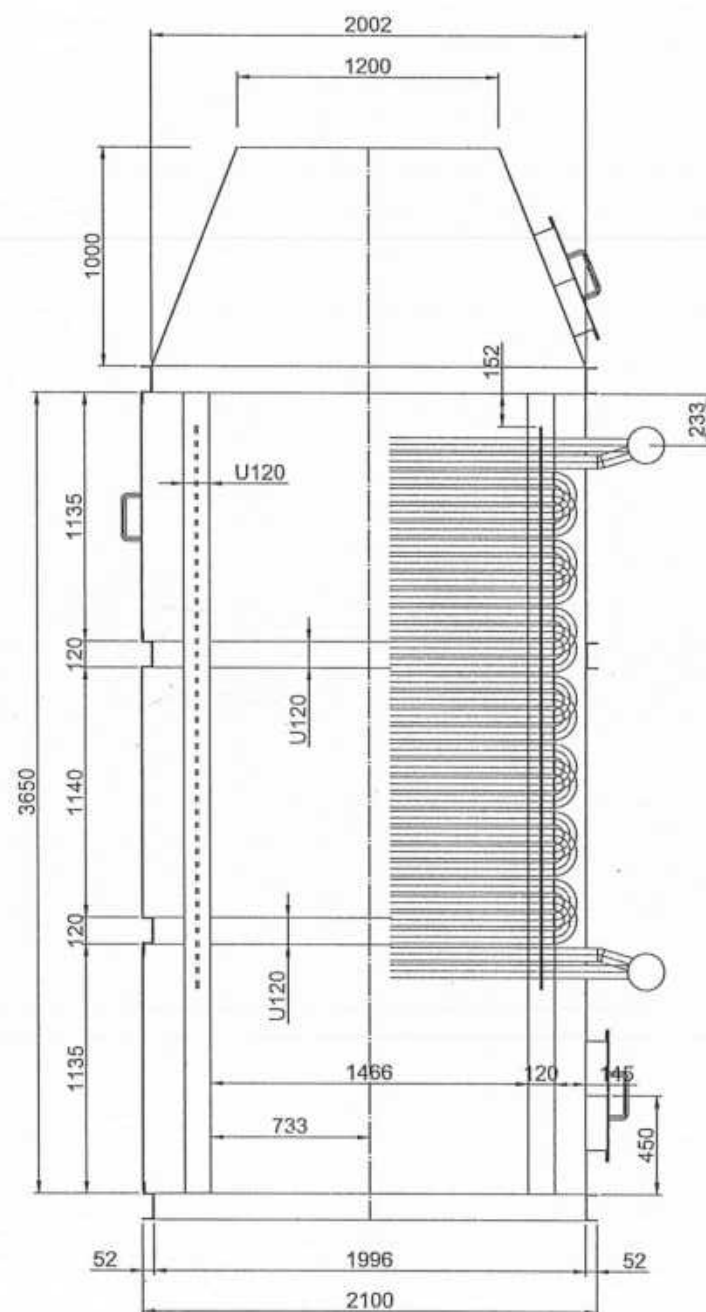
VẼ NG. KHẮC HOÀNG SƠN
 THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN ĐOÀN
 KIỂM TRA NGUYỄN VĂN THẮNG
 DUYỆT NGUYỄN VĂN THẮNG

BUỒNG ĐỔI LƯU

LÒ HƠI 15 TẤN

BALONG HƠI

Số lượng	Khối lượng
01	
Tờ	



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIẤY LINH ANH			
HO TÊN	GIÁM ĐỐC	NGÀY	
VỀ NG. KHẮC HOÀNG SƠN	PHẠM THÂN HỒNG		
THIẾT KẾ NG. KHẮC HOÀNG SƠN	Sơn		
KIỂM TRA NGUYỄN VĂN THẮNG	Thắng		
DUYỆT NGUYỄN VĂN THẮNG	Thắng		

LÒ HƠI 15 TẤN

BỘ HÂM NƯỚC

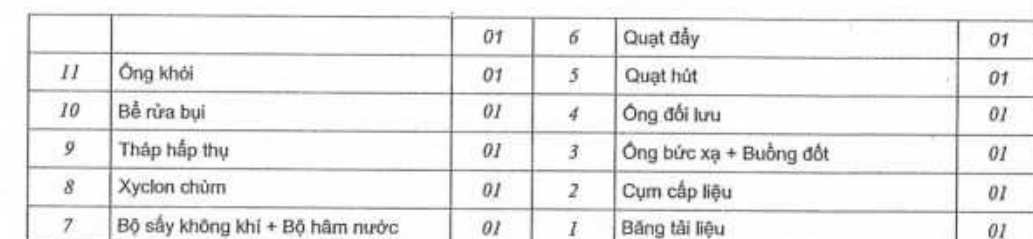
Số lượng

Khối lượng

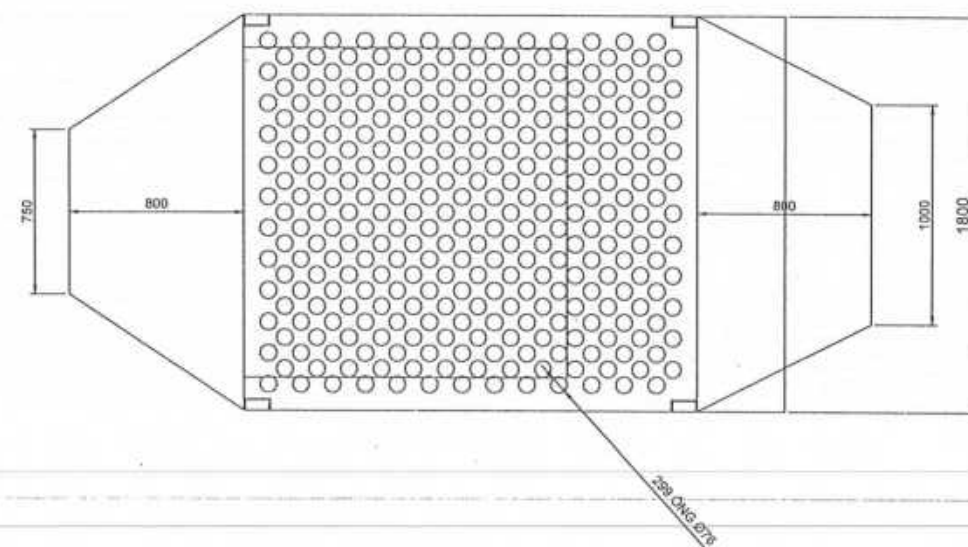
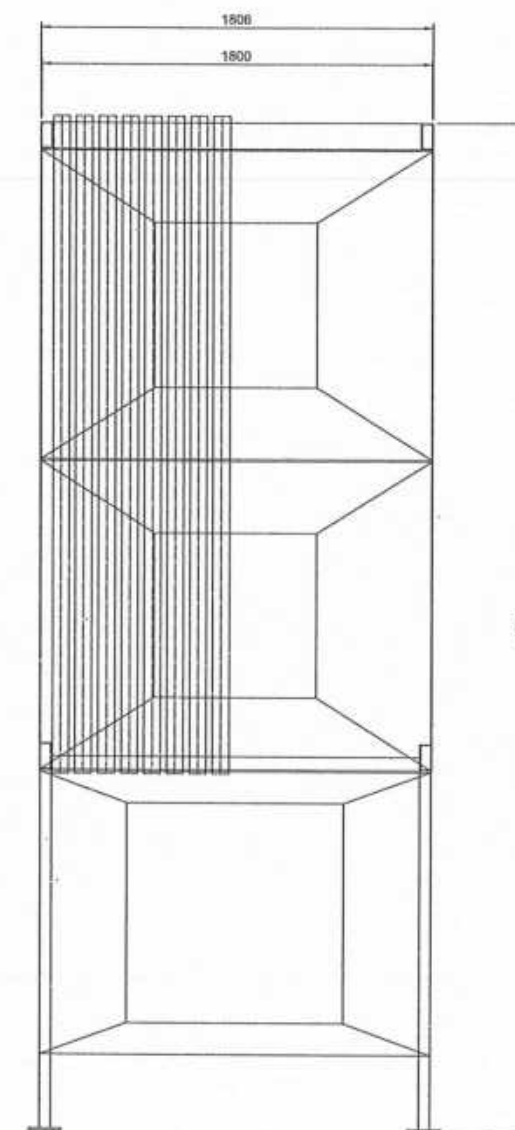
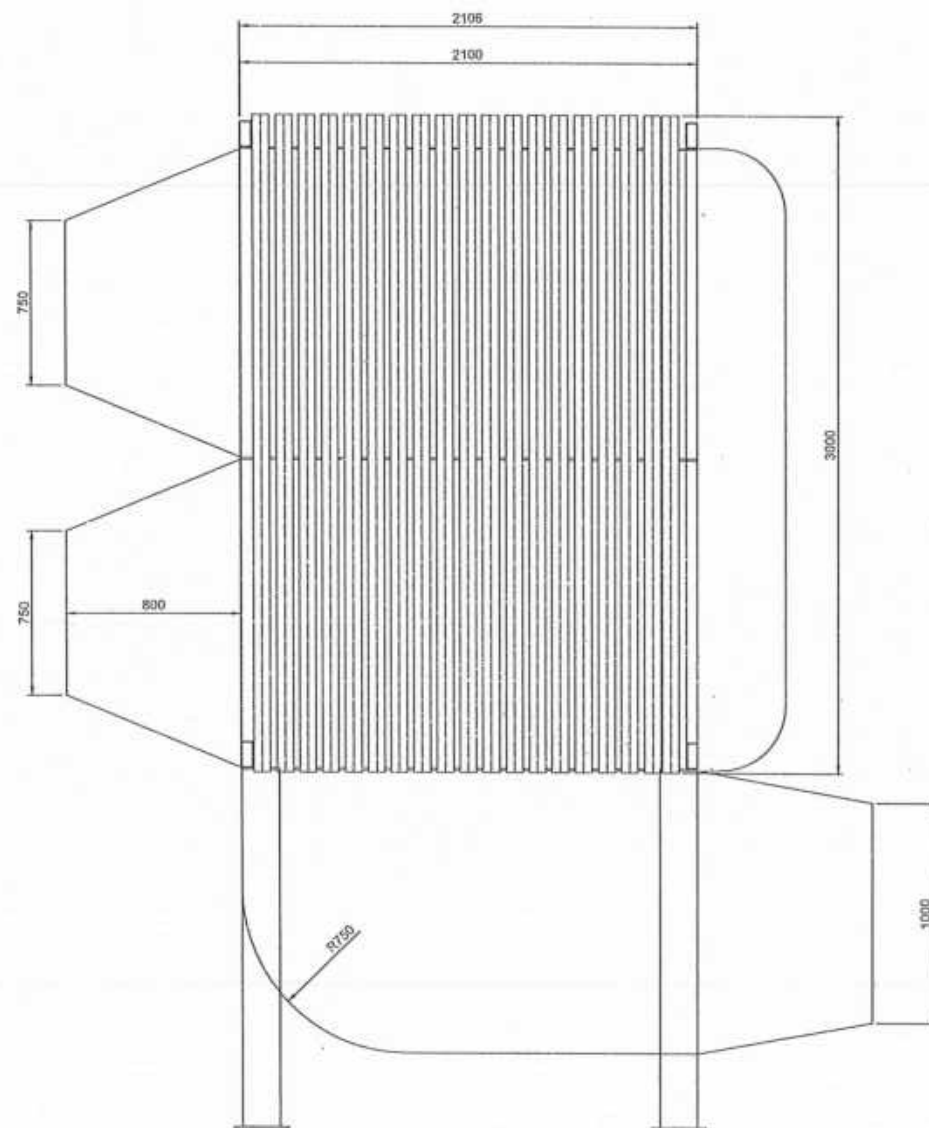
01

Tờ

TI-LH/RL.01.00.02



D.H		SL	Họ tên	Ký	Ngày	Số		Lần phát hành	Tỷ lệ
T.kế		Ng.K. Hoàng Sơn	Sđ			Số			1:140
Vẽ		Ng.K. Hoàng Sơn	Sđ			Số			
K.trà		Ng. Văn Thắng	Sđ			Số			
Duyệt		Ng. Văn Thắng	Sđ			Số			



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIẤY LINH ANH		CHỮ KÝ		NGÀY	
VẼ	THIẾT KẾ NG. KHẮC HOÀNG SƠN	GIÁM ĐỐC	PHẠM TUẤN HỒNG		
KIỂM TRA	NGUYỄN VĂN THẮNG				
DUYỆT	NGUYỄN VĂN THẮNG				
LÒ HƠI 15 TẤN				Số lượng	Khối lượng
BỘ SẤY KHÔNG KHÍ				01	
				Tờ	
				I H-SKK 00.00	